DAIKIN

VN-PCARVN1710B

SUPER MULTI NX

CHỈ MỘT DÀN NÓNG, VƯỢT MỌI THỬ THÁCH

INVERTER R32

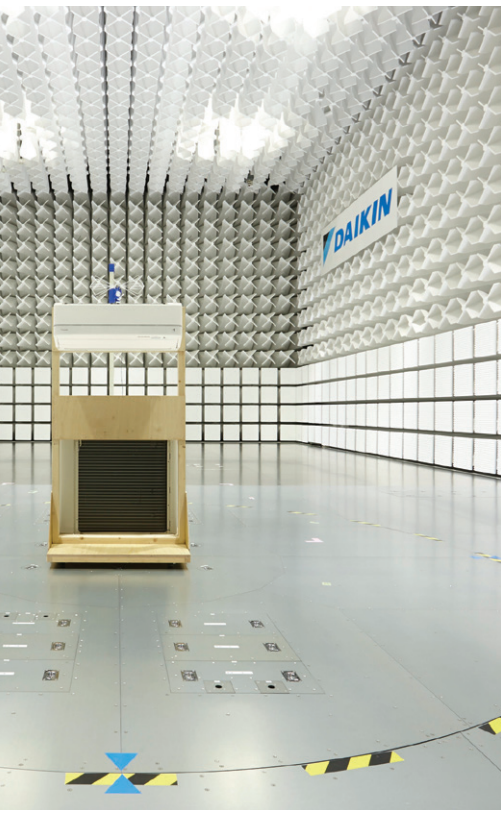

CHUYÊN GIA ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

Tại Daikin, Chúng tôi không những cam kết đưa ra những sản phẩm điều hòa không khí với chất lượng cao nhất, mà chúng tôi còn quan tâm đến thiết bị phù hợp nhất cho từng khách hàng. Với đam mê là thiết kế và sản xuất dựa trên những công nghệ thông minh, chúng tối chắc chắn rằng sự thoải mái, tiện nghi của bạn là tốt nhất.

Daikin - chuyên gia điều hòa không khí. Luôn đi đầu về điều hòa không khí là giá trị cốt lõi của chúng tôi trong hoạt động kinh doanh.

Thật vậy, Daikin là công ty duy nhất trên thế giới sản xuất cả hệ thống điều hòa không khí và môi chất lạnh. Chúng tôi mang đến giải pháp điều hòa không khí hàng đầu thế giới là sự kết hợp hiệu suất cao, chất lượng sản phẩm và sự tin cậy.

KHÔNG KHÍ THOẢI MÁI Ở BẤT CỨ NƠI ĐÂU

NỘI DUNG

Tổng quan Hệ thống điều hòa không khí Multi	t.4
Dãy sản phẩm	t.6
Đa dạng kiểu dáng dàn lạnh & hài hòa nội thất / Tăng diện tích sử dụng	t.8
Công nghệ tiên tiến cho cuộc sống tốt đẹp hơn	t.10
Tại sao nên chọn Daikin Inverter?	t.12
Tinh lọc không khí (Phin lọc siêu sạch)	t.14
Giấu trần nối ống gió áp suất tĩnh thấp	t.16
Giấu trần nối ống gió áp suất tĩnh trung bình	t.18
Dàn lạnh Cassette 2x2	t.20
Dàn lạnh treo tường CTXJ/CTKJ	t.22
Dàn lạnh treo trường CTKM/CTXM	t.24
Phong cách sống tiện nghi	t.26
Điều khiển qua điện thoại (D-Mobile)	t.27
Bảng tính năng	t.28
Giải thích tính năng	t.32
Chiều dài đường ống & dàn nóng nhỏ gọn	t.34
Công trình tiêu biểu	t.36
Bảng thông số kỹ thuật	t.40
Bảng thông số tỉ lệ công suất kết nối	t.48
VRV IV S: Phù hợp với những căn hộ có diện tích lớn hơn	t.58

TIÊN PHONG TRONG LĨNH VỰC ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ MULTI

Năm 1973, Daikin đã phát triển hệ thống điều hòa không khí Multi đầu tiên ở Nhật Bản. Với hơn 45 năm, chúng tôi đã xây dựng được danh tiếng trên thị trường quốc tế dựa trên chất lượng, độ tin cậy và công nghệ tiên tiến - tất cả đều được kết hợp bên trong các sản phẩm của chúng tôi.

Điều hòa không khí Multi Daikin chỉ cần một dàn nóng để duy trì sự thoải mái tối đa cho 5 phòng. Cùng với bộ điều khiển Inverter DC của Daikin và môi chất lạnh thế hệ mới R32 mang đến cho người sử dụng tiện ích vượt trội.

INVERTER R32

CHỈ MỘT DÀN NÓNG, VƯỢT MỌI THỬ THÁCH

Nếu bạn đang tìm kiếm một máy điều hòa không khí cho sự thoải mái trong toàn bộ căn nhà, thì hệ thống Super Multi NX của Daikin là sự lựa chọn lý tưởng của bạn.Chỉ cần một dàn nóng Super Multi NX để duy trì được sự thoải mái ở tối đa 5 phòng.

TIẾT KIỆM DIỆN TÍCH
Được thiết kế tinh tế theo nhu cầu của bạn để giải quyết khó khăn về không gian, cũng như để bổ sung thêm lựa chọn bố trí nội thất.

TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG
Chi phí vận hành giảm do điều hòa không khí trong các phòng có thể được sử dụng một cách độc lập.

NỘI THẤT HÀI HÒA
Với nhiều kiểu dáng dàn lạnh khác nhau, bạn có thể dễ dàng lựa chọn một mẫu phù hợp và hài hòa với nội thất nhà của bạn.

THOẢI MÁI TỐI ƯU
Mỗi dàn lạnh có thể được điều khiển độc lập, lập kế hoạch, và cài đặt ở nhiệt độ phòng mong muốn, đảm bảo sự thoải mái tối ưu cho tất cả các phòng trong nhà.

ĐIỀU KHIỂN THÔNG MINH
Sự lựa chọn hoàn hảo cho phong cách sống hiện đại. Bất kể bạn ở đâu, bạn cũng có thể điều khiển máy điều hòa không khí Daikin bằng một vài thao tác đơn giản trên điện thoại và máy tính bảng.

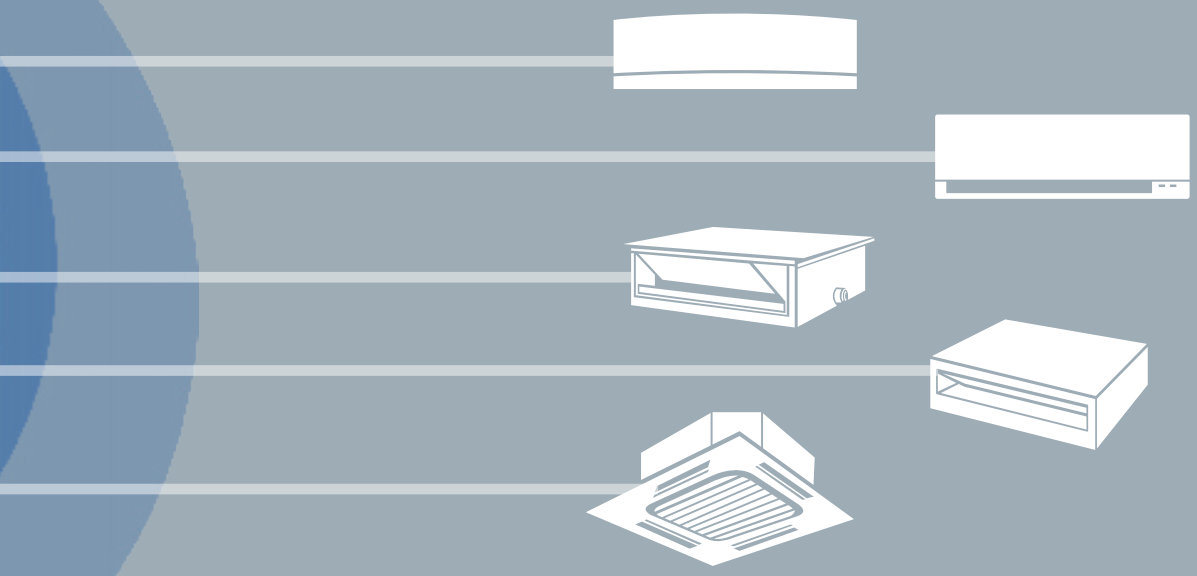

DÀN LẠNH

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH THẤP

LOẠI MỎNG*
2.5 KW | 3.5 KW

MỘT CHIỀU LẠNH	HAI CHIỀU LẠNH SƯỞI
CDXP25RVMV	CDXP25RVMV
CDXP35RVMV	CDXP35RVMV

LOẠI TIÊU CHUẨN*
2.5 KW | 3.5 KW
5.0 KW | 6.0 KW
7.1 KW

MỘT CHIỀU LẠNH	HAI CHIỀU LẠNH SƯỞI
CDXM25RVMV	CDXM25RVMV
CDXM35RVMV	CDXM35RVMV
CDXM50RVMV	CDXM50RVMV
CDXM60RVMV	CDXM60RVMV
CDXM71RVMV	CDXM71RVMV

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH

NỐI ỐNG GIÓ FMA*
5.0 KW | 6.0 KW
7.1 KW

MỘT CHIỀU LẠNH	HAI CHIỀU LẠNH SƯỞI
FMA50RVMV(9)	FMA50RVMV(9)
FMA60RVMV(9)	FMA60RVMV(9)
FMA70RVMV(9)	FMA70RVMV(9)

CASSETTE ÂM TRẦN

CASSETTE 2X2
2.5 KW | 3.5 KW
5.0 KW | 6.0 KW

MỘT CHIỀU LẠNH	HAI CHIỀU LẠNH SƯỞI
FFA25RV1V	FFA25RV1V
FFA35RV1V	FFA35RV1V
FFA50RV1V	FFA50RV1V
FFA60RV1V	FFA60RV1V

TREO TƯỜNG

CTKJ / CTXJ
2.5 KW | 3.5 KW
5.0 KW

MỘT CHIỀU LẠNH	HAI CHIỀU LẠNH SƯỞI
CTKJ25RVMVW	CTXJ25RVMVW
CTKJ35RVMVW	CTXJ35RVMVW
CTKJ50RVMVW	CTXJ50RVMVW

Chú ý: Model thông dụng cho dàn nóng một chiều lạnh/hai chiều lạnh sưởi

CTKM / CTXM
2.5 KW | 3.5 KW

MỘT CHIỀU LẠNH	HAI CHIỀU LẠNH SƯỞI
CTKM25RVMV	CTXM25RVMV
CTKM35RVMV	CTXM35RVMV

CTKM / CTXM
5.0 KW | 6.0 KW
7.1 KW

MỘT CHIỀU LẠNH	HAI CHIỀU LẠNH SƯỞI
CTKM50RVMV	CTXM50RVMV
CTKM60RVMV	CTXM60RVMV
CTKM71RVMV	CTXM71RVMV

DÀN NÓNG

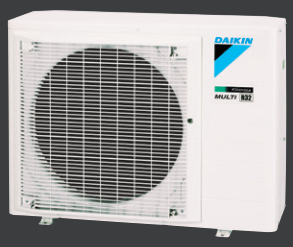

MỘT CHIỀU LẠNH
3MKM52RVMV
HAI CHIỀU LẠNH SƯỞI
3MXM52RVMV
Có thể kết nối 3 phòng
5.2 kW**
(1.2 ~ 7.5 kW)

MỘT CHIỀU LẠNH
4MKM68RVMV
HAI CHIỀU LẠNH SƯỞI
4MXM68RVMV
Có thể kết nối 4 phòng
6.8 kW**
(1.6 ~ 9.4 kW)

MỘT CHIỀU LẠNH
4MKM80RVMV
HAI CHIỀU LẠNH SƯỞI
4MXM80RVMV
Có thể kết nối 4 phòng
8.0 kW**
(1.6 ~ 10.2 kW)

MỘT CHIỀU LẠNH
5MKM100RVMV
HAI CHIỀU LẠNH SƯỞI
5MXM100RVMV
Có thể kết nối 5 phòng
10.0 kW**
(2.0 ~ 13.0 kW)

** Công suất ở trên đây chỉ đúng với dàn nóng một chiều lạnh, Công suất dàn nóng hai chiều lạnh sưởi xem bảng thông số kĩ thuật ở trang 45.

NHIỀU KHÔNG GIAN HƠN, CUỘC SỐNG TỐT HƠN

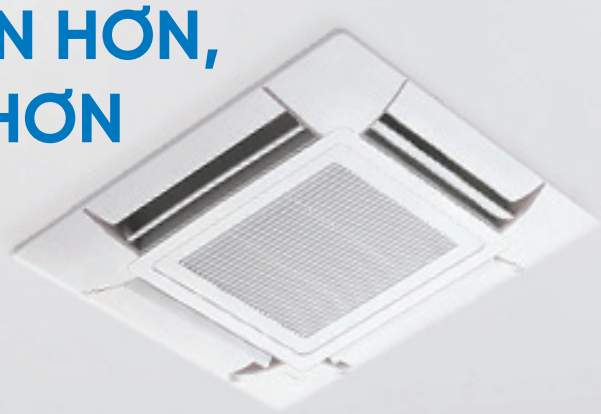

- Dàn lạnh đa dạng
- Hài hòa nội thất
- Tiết kiệm không gian

Chỉ với duy nhất một dàn nóng, bạn có thể kiểm soát hiệu quả nhiệt độ trong toàn bộ ngôi nhà và có nhiều không gian hơn để sử dụng cho khu vực ngoài trời của bạn như ban công hoặc sân hiên.

Tăng tính hài hòa nội thất nhờ sản phẩm công nghệ tiên tiến của Daikin, bạn sẽ có nhiều sự lựa chọn hơn, phù hợp với thiết kế nội thất trong căn nhà bạn.

NGÀY

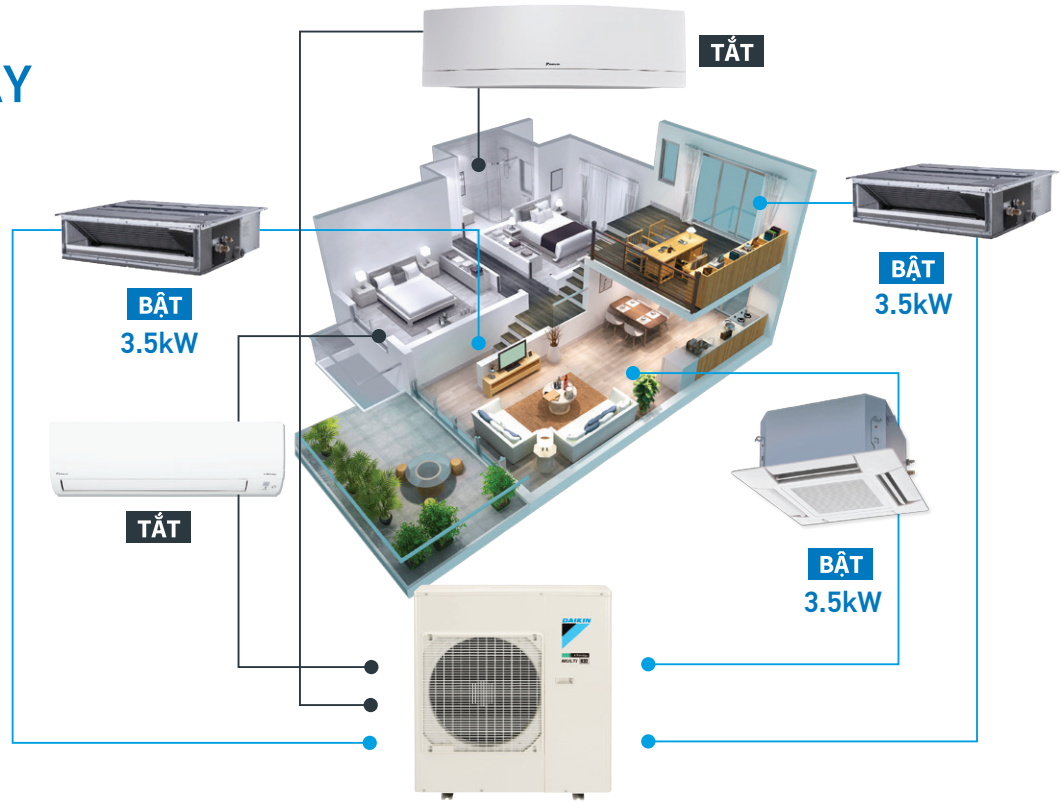

5MKM100RVMV
10.5 KW BẬT

Vào ban ngày, chúng ta thường dành thời gian của mình trong phòng khách hoặc phòng làm việc. Tuy nhiên, vào ban đêm, chúng ta hầu như không dành thời gian ở những khu vực đó. Do đó, hệ thống Multi này chắc chắn là hoàn hảo cho những người sử dụng có phong cách sống này. Luôn tiết kiệm năng lượng: Công suất tối đa 5MKM100RVMV là 13.0 kW. Ban ngày, nó chỉ sử dụng 10.5 kW vì vậy luôn tiết kiệm năng lượng.

ĐÊM

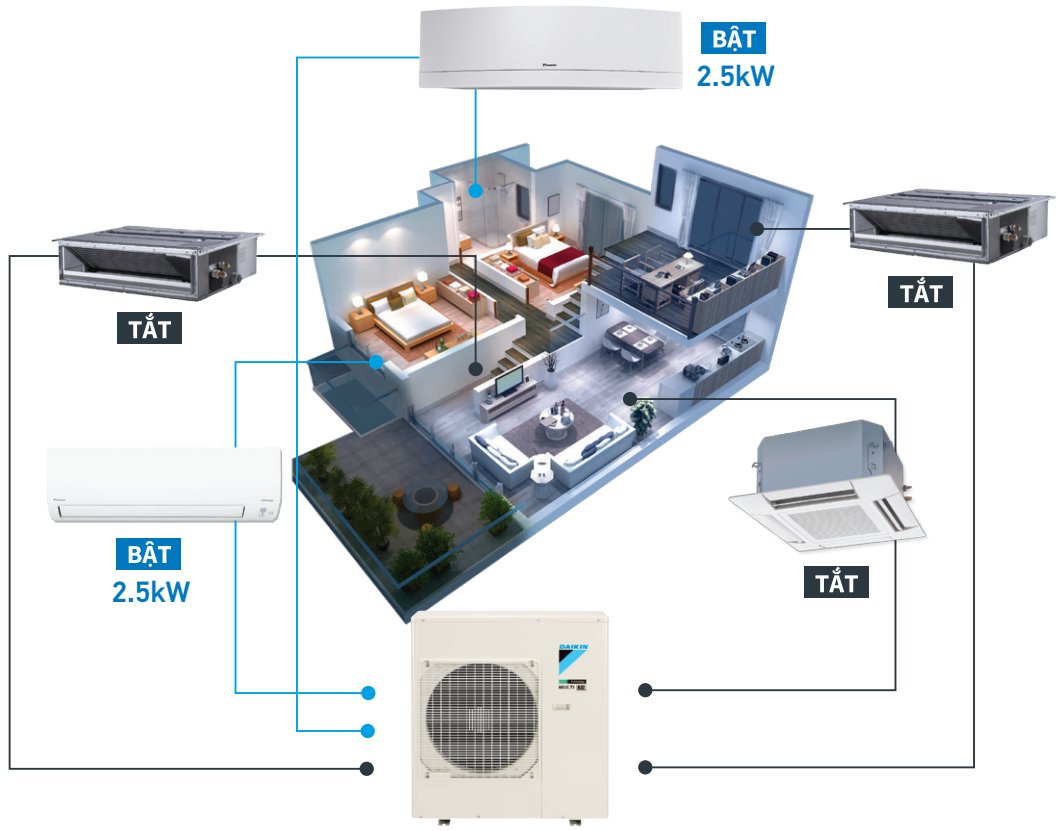

5MKM100RVMV
5.0 KW BẬT

CÔNG NGHỆ TIÊN TIẾN CHO CUỘC SỐNG TỐT ĐẸP HƠN

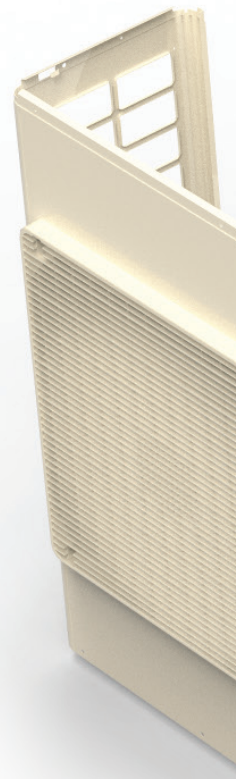

TẦNG ÔZÔN

Là lá chắn tự nhiên chống lại tất cả các tia nắng mặt trời có hại, đó là tia bức xạ UV bị giữ lại ở tầng bình lưu. Thế nhưng, con người chính là nguyên nhân của sự suy giảm tầng ôzôn trong nhiều thập kỷ nay.

THẾ HỆ TIẾP THEO SỬ DỤNG GAS R32

- Không phá hủy tầng ô zôn
- Giảm tác nhân gây nóng lên toàn cầu
- Tăng cường hiệu suất sử dụng năng lượng

100 NĂM GIẢM THIỂU NGUY CƠ NÓNG LÊN TOÀN CẦU THÔNG QUA CẢI TIẾN MÔI CHẤT LẠNH

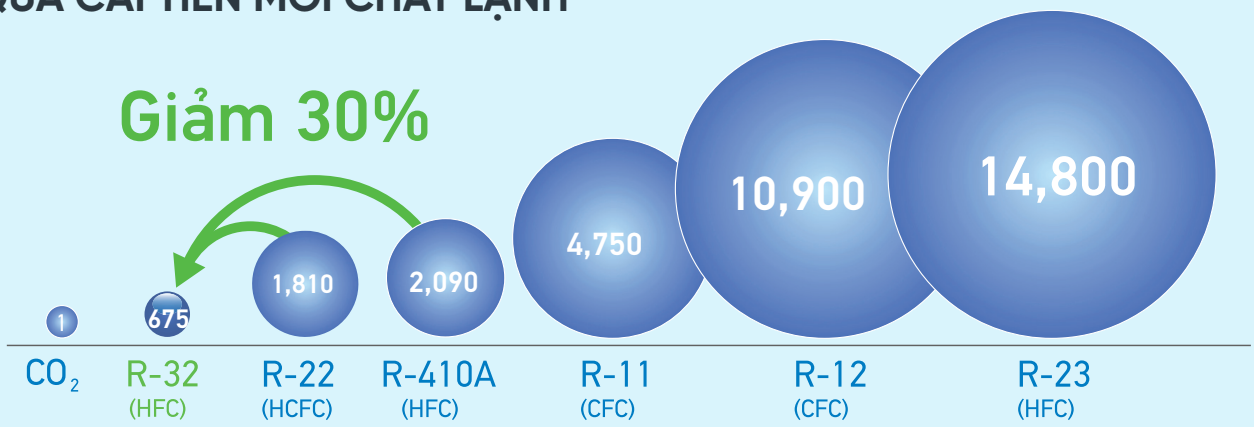

HFC = hydrofluorocarbons CFC=chorofluorocarbons HCFC = hydrochlorofluorocarbons
* Đối với dòng điều hòa không khí dân dụng treo tường được ứng dụng từ tháng 11 năm 2012, khi Daikin cho ra mắt dòng Urusara 7 tại thị trường Nhật Bản.

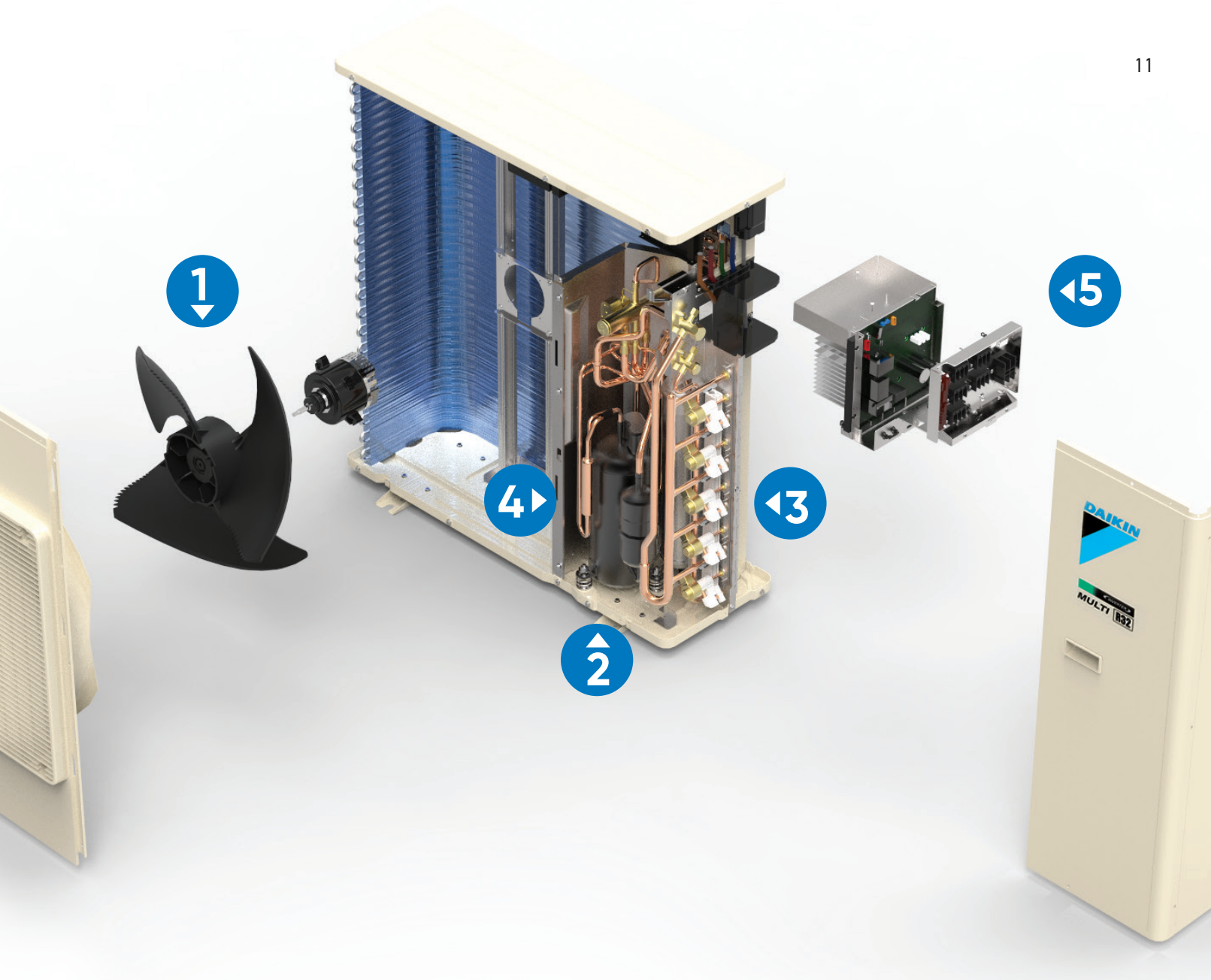

CÔNG NGHỆ SỬ DỤNG TRÊN SUPER MULTI NX

1. LUỒNG GIÓ CẢI TIẾN

Trải nghiệm sự yên tĩnh từ thiết kế cánh quạt răng cưa. Cánh quạt răng cưa làm giảm sự tác động của không khí trên bề mặt của cánh quạt và hạn chế sự hỗn loạn dòng khí, tạo ra môi trường yên tĩnh cho không gian sống của bạn.

2. MẠNH MẼ VÀ YÊN TĨNH

Máy nén Swing - Tiếng ồn từ dàn nóng không còn là mối quan tâm của bạn. Daikin đã phát triển các máy nén Swing mạnh mẽ với một buồng nén và dầu bôi trơn hiệu suất cao, cho phép động cơ hoạt động trơn tru và hiệu quả.

3. TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG

Động cơ DC từ trở - Với công nghệ tiên tiến nhất, tất cả các máy nén Super Multi NX đã được trang bị động cơ điện một chiều kiểu từ trở cho máy nén. Động cơ này sử dụng 2 kiểu mô men quay khác nhau: nam châm neodymium và mô men từ trở mang lại hiệu suất năng lượng tối đa.

4. HIỆU SUẤT VƯỢT TRỘI

Công nghệ Inverter - Bộ PCB biến tần hoạt động tương tự như bộ tăng tốc của một chiếc xe hơi, có thể nhẹ nhàng tăng hoặc giảm công suất. Nó đảm bảo rằng nhiệt độ cài đặt của bạn có thể đạt được nhanh chóng và duy trì liên tục.

5. LÀM LẠNH THÔNG MINH

Van tiết lưu – Công nghệ kiểm soát môi chất lạnh thể lỏng thông minh của Daikin từ van tiết lưu được thiết kế mới có hiệu quả hơn nhưng vẫn tiết kiệm năng lượng. Tăng cường hiệu suất của biến tần và kiểm soát việc sử dụng môi chất lạnh hiệu quả hơn lên đến 80%.

TẠI SAO CHỌN DAIKIN INVERTER ?

HỆ THỐNG SUPER MULTI NX: THÔNG MINH, THOẢI MÁI, LÀ LỰA CHỌN TỐT NHẤT CHO CUỘC SỐNG CỦA BẠN.

Công nghệ Inverter của Daikin là một trong những giải pháp tiết kiệm năng lượng tối ưu nhất cho hệ thống điều hòa không khí của bạn. Hệ thống tự động điều chỉnh công suất để đạt được nhiệt độ mong muốn nhanh hơn và duy trì nhiệt độ phòng một cách êm ái nhất.

Công nghệ Inverter hiệu quả đáng kể hơn so với hệ thống không Inverter. Tiết kiệm điện năng nhiều hơn, trong khi vẫn duy trì ổn định nhiệt độ ở một mức thoải mái suốt cả ngày lẫn đêm.

VẬN HÀNH VỚI INVERTER

- Giảm điện năng tiêu thụ
- Độ ồn thấp
- Nhiệt độ ổn định

VẬN HÀNH KHÔNG INVERTER

- Tiêu thụ nhiều điện năng
- Độ ồn cao
- Nhiệt độ không ổn định

MÁY NÉN DAIKIN INVERTER KHẢ NĂNG LÀM LẠNH MẠNH MẼ VỚI HIỆU SUẤT CAO*

Với công nghệ biến tần tiên tiến, hệ thống điều hòa không khí Multi R32 của Daikin có khả năng làm lạnh cao hơn công suất định mức lên tới 144%. Vì vậy, công suất làm lạnh của hệ thống cao hơn máy điều hòa không khí cục bộ, do dàn trao đổi nhiệt lớn hơn.

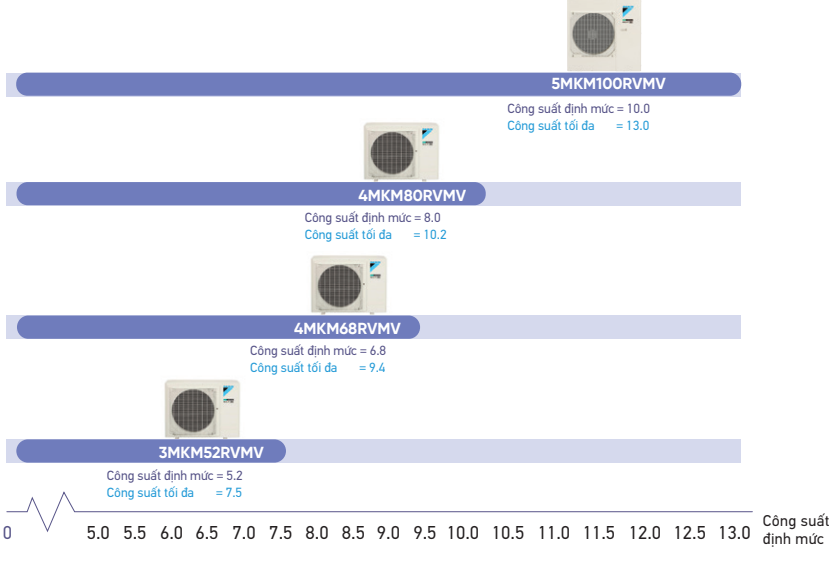

*Khi so sánh giữa công suất định mức với công suất tối đa của model dàn nóng 3MKM52RVMV.

20 Phút

INVERTER
Vận hành làm lạnh nhanh

Công suất tối đa cho một phòng

TREO TƯỜNG CỤC BỘ	TREO TƯỜNG MULTII
3.40 kW	3.93 kW
DÒNG MÁY 2.5KW	DÒNG MÁY 8.0KW

CHẾ ĐỘ SIÊU MẠNH MẼ

Không còn lo lắng khi bất ngờ có khách đến nhờ hoặc cần một bầu không khí mát lạnh ngay lập tức. Chế độ làm lạnh nhanh này giúp máy chạy ở công suất tối đa trong 20 phút để đảm bảo rằng mọi người sẽ hoàn toàn ấn tượng.

Với ưu thế của hệ thống Multi có dàn trao đổi nhiệt với công suất giải nhiệt lớn hơn hệ thông cục bộ, tổng công suất của hệ thống có thể được tập trung ở một phòng cho phép khả năng làm lạnh nhanh đạt hiệu quả và nhanh chóng.

TRÔNG GIỐNG NHAU, NHƯNG KHÁC BIỆT VỀ HIỆU SUẤT

ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ HIỆU QUẢ CHO CẢ NGÔI NHÀ CHỈ VỚI MỘT DÀN NÓNG DUY NHẤT

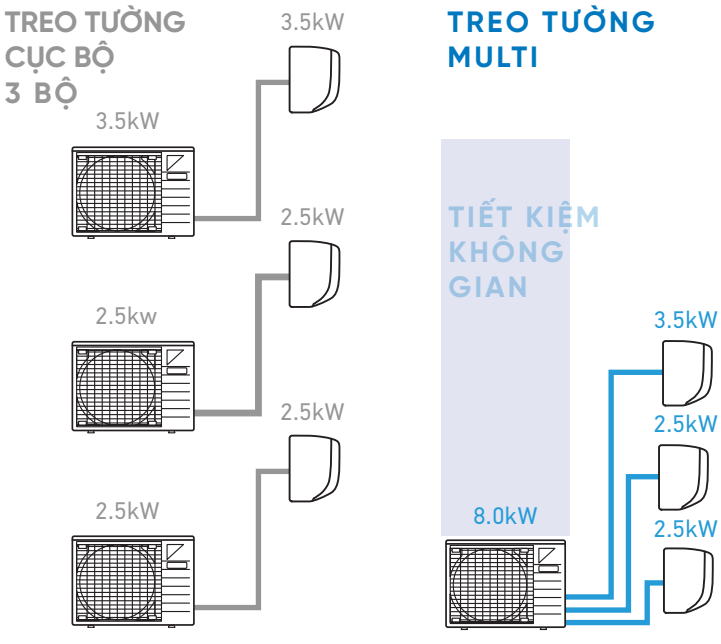

THOẢI MÁI HƠN**

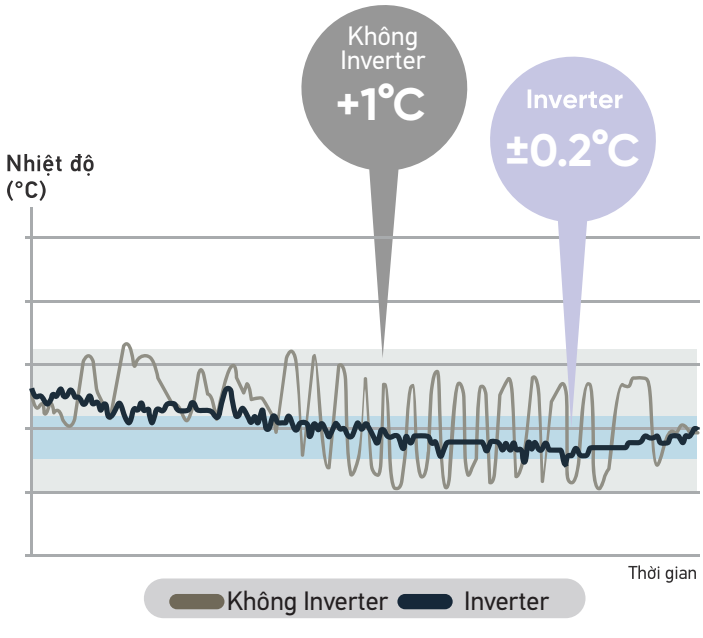

**Đồ thị trên minh hoạt nhiệt độ hoạt động được đo trong một bài kiểm tra thực tế.

PHIN LỌC SIÊU SẠCH

HỆ THỐNG ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ BẢO VỆ SỨC KHỎE CỦA CẢ GIA ĐÌNH

Trong khi lưới lọc giữ lại những hạt bụi bẩn có kích thước siêu nhỏ, thì phin lọc Apatit Titan có tác dụng hấp thụ mùi hôi, các chất gây dị ứng và hoạt động như một chất khử mùi. Bộ lọc này mang lại hiệu quả tốt trong khoảng 3 năm nếu vệ sinh bằng nước 6 tháng một lần.

* Phin lọc này không phải thiết bị y tế & và chỉ có trên một số dòng máy.

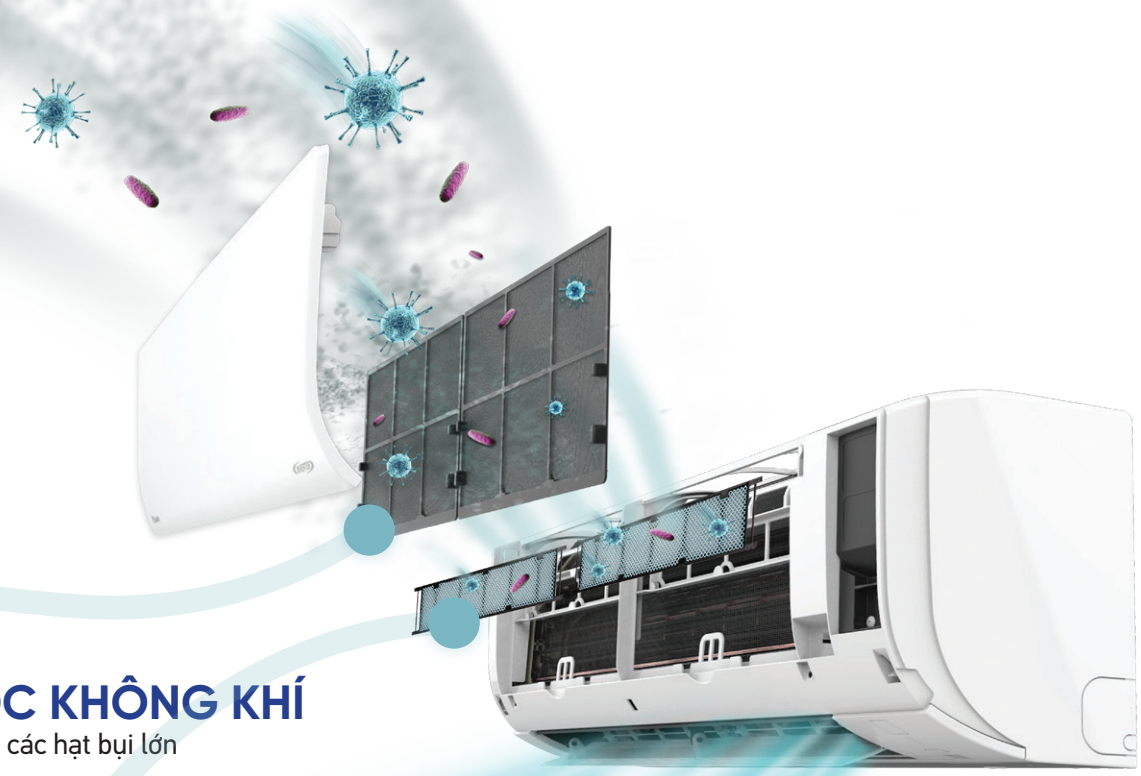

1. PHIN LỌC KHÔNG KHÍ

Phin lọc này giữ lại các hạt bụi lớn

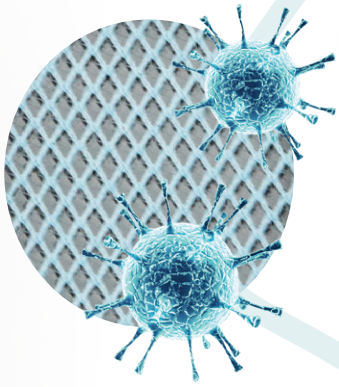

2.PHIN LỌC KHÍ SIÊU SẠCH*

1.Phin lọc này giữ lại những hạt bụi siêu nhỏ
2.Apatit Titan hấp thụ hiệu quả mùi và chất gây dị ứng

ĐẢM BẢO
HẤP THỤ
MÙI HÔI & CHẤT GÂY DỊ ỨNG

MỚI !

PHIN LỌC BỤI (PM2.5)**

Bộ lọc này sẽ giữ lại các hạt bụi nhỏ tới 2.5 micro mét khi đi qua chúng. Độ hiệu quả của bộ lọc này phụ thuộc vào điều kiện phòng và việc sử dụng máy điều hòa không khí.

BAFP046A41

** Chỉ có trên các model dàn lạnh: CTKJ / CTXJ / CTKM / CTXM.
Phin lọc không phải là thiết bị y tế và không có chứng chỉ y tế.
Phin lọc không thể vệ sinh và đề xuất nên thay sau 6 tháng sử dụng.

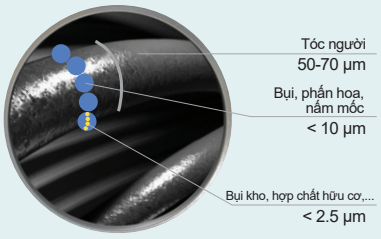

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH THẤP

HAI CHIỀU LẠNH SƯỞI | **MỘT CHIỀU LẠNH**

LOẠI MỎNG	LOẠI TIÊU CHUẨN	
Kích thước (CaoxRộngxDày)	Kích thước (CaoxRộngxDày)	
2.5 kW I 3.5 kW	2.5 kW I 3.5 kW I 5.0 kW	6.0 kW I 7.1 kW
200 x 700 x 620 mm	200 x 900 x 620 mm	200 x 1,100 x 620 mm

Các chức năng của điều khiển từ xa không dây

Tùy chọn

Được thiết kế một cách nhỏ gọn và hiệu quả với các mức công suất lớn, các thiết bị này phù hợp để sưởi ấm và làm lạnh ngôi nhà lớn hoặc thậm chí không gian mái của bất kỳ ngôi nhà nào.

LOẠI MỎNG

2.5 kW đến 3.5 kW

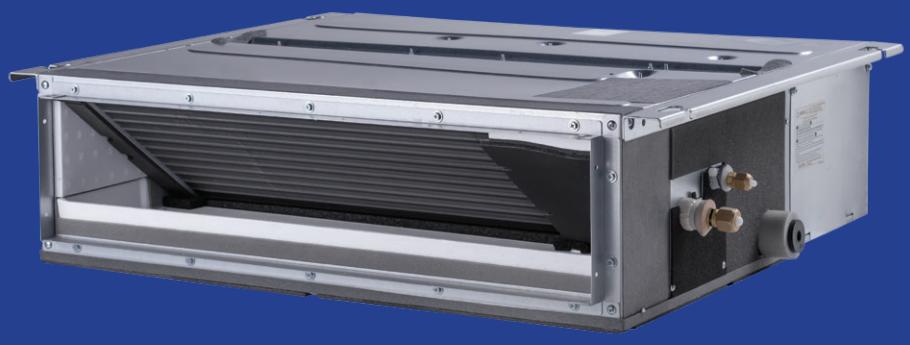

LOẠI TIÊU CHUẨN

2.5 kW đến 7.1 kW

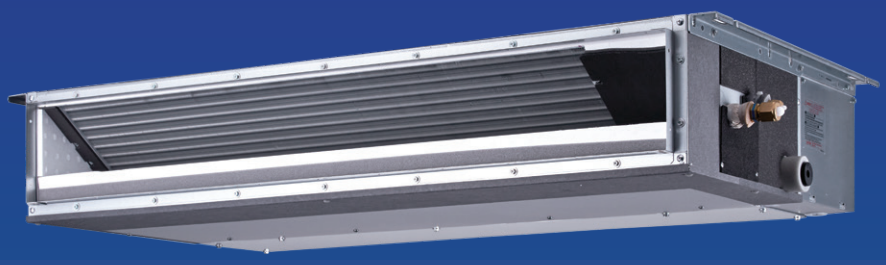

Tùy chọn

- Hai chiều lạnh sưởi - BRC086A11
- Một chiều lạnh - BRC086A12
- BRC073A5

- **Nội thất sang trọng**
- **Chế độ vận hành làm lạnh nhanh***
- **Điều khiển biên độ nhiệt 0.5°C***
- **Điều khiển có đèn nền**
- **Tốc độ quạt có thể cài đặt theo ý muốn để tăng thể sự thoải mái cho người dùng**

*Chỉ có ở điều khiển từ xa không dây

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH

HAI CHIỀU LẠNH SƯỞI | MỘT CHIỀU LẠNH

Kích thước (Cao x Rộng x Dày)
5.0 I 6.0 I 7.1 kW
245 x 1000 x 800 mm

Máng nước xả có Ion Bạc kháng khuẩn

Ion bạc kháng khuẩn được tích hợp vào máng nước xả để ngăn chặn sự phát triển của vi khuẩn và nấm mốc, đây chính là nguyên nhân gây ra mùi khó chịu và tắc nghẽn.

(Nên thay thế sau khoảng từ 2 đến 3 năm sử dụng.)

Các chức năng của điều khiển từ xa không dây

Tùy chọn

Máy giấu trần nối ống gió áp suất tĩnh trung bình được thiết kế để đáp ứng những thách thức về kết cấu xây dựng của căn hộ từ trung cấp đến cao cấp, thêm nhiều chức năng thông minh hơn để thoải mái và tiện nghi hơn.

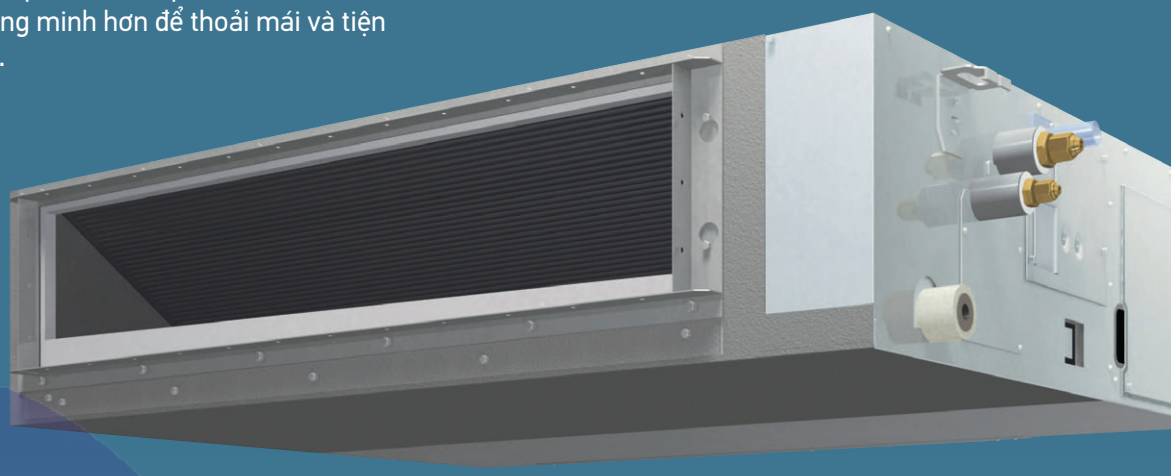

Tùy chọn

- Hai chiều lạnh sưởi - BRC086A21*
- Một chiều lạnh - BRC086A22*
- BRC1E63

** Cần bộ nhận tín hiệu: BRC086A2R1*

5.0 kW đến 7.1 kW

- **Nội thất sang trọng**
- **Lập lịch tắt/mở máy trong 72 giờ**
- **Lập lịch tắt/mở máy trong 72 giờ***
- **Máng nước xả có lon bạc kháng khuẩn**
- **Điều khiển có đèn nền**
- **Độ bền cao và dễ bảo trì với bơm hút nước ngưng**

* Chỉ có ở điều khiển từ xa không dây

2X2 CASSETTE

HAI CHIỀU LẠNH SƯỞI | MỘT CHIỀU LẠNH

Kích thước (Cao x Rộng x Dày)
2.5 | 3.5 | 5.0 | 6.0 kW
260(286*1) x 575 x 575 mm

Cánh đảo gió dễ dàng điều chỉnh để tăng sự thoải mái khi sử dụng

1) Chế độ thoải mái (Tiêu chuẩn) 2) Chế độ tránh gió lùa 3) Chế độ chống bẩn trần

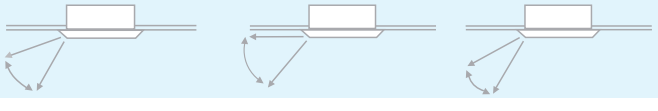

Các chức năng của điều khiển từ xa không dây

Tùy chọn

*1 Bao gồm hộp điều khiển

Với bốn hướng thổi phân phối luồng không khí đồng đều với độ ồn thấp và đa tính năng. Thiết kế tinh tế, máy cassette được ẩn đi một cách khéo léo khi lắp trên trần nhà.

Tùy chọn

- Hai chiều lạnh sưởi - BRC086A21*
- Một chiều lạnh - BRC086A22*
- BRC1E63

* Cần bộ nhận tín hiệu: BRC086A2R2

2.5 kW đến 6.0 kW

- **Cánh đảo gió có thể điều chỉnh để tăng sự thoải mái khi sử dụng**
- **Lập lịch tắt/mở máy trong 72 giờ *2**
- **Độ bền cao và dễ bảo trì với bơm hút nước ngưng**

*2 Chỉ có ở điều khiển từ xa không dây

CTXJ/CTKJ

HAI CHIỀU LẠNH SƯỞI | MỘT CHIỀU LẠNH

Kích thước (Cao x Rộng x Dày)

2.5 KW | **3.5** KW | **5.0** KW

303 x 998 x 212 mm

MẮT THẦN THÔNG MINH:

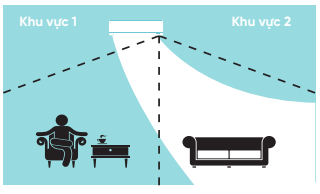

Tự động tiết kiệm điện

Mắt thần thông minh nhận biết sự hiện diện người, điều hòa không khí tự động chuyển sang chế độ tự động tiết kiệm điện khi không có người trong phòng.
Thoải mái Với mắt thần thông tin 2 khu vực. Cảm biến hồng ngoại có thể nhận biết sự hiện diện người để tránh hiện tượng gió lùa.

Các chức năng của điều khiển từ xa không dây

Tùy chọn

reddot award winner 2014

Thiết kế Châu Âu

Kiểu dáng Châu Âu cùng công nghệ mới nhất. Mặt nạ được thiết kế hợp thời trang và thanh lịch tạo sự hài hòa với nội thất cho ngôi nhà của bạn.

Tùy chọn

▾ BRC073A5

2.5kW đến 5.0kW

- Điều khiển nhiệt độ chênh lệch 0.5°C*
- Mắt thần thông minh 2 khu vực* (Tự động tiết kiệm điện & Tránh gió lùa)
- Chế độ thoải mái*
- Phin lọc siêu sạch
- Chế độ vận hành siêu mạnh mẽ*
- Lập lịch tuần*
- Điều khiển có đèn nền

Điều khiển qua điện thoại (Tùy chọn)

Giao diện điều khiển qua điện thoại của D-mobile cho phép điều khiển hệ thống máy lạnh Multi mọi lúc mọi nơi.

Cần mua thêm BRP072C42

* Chỉ có ở điều khiển từ xa không dây

CTXM/CTKM

HAI CHIỀU LẠNH SƯỞI | MỘT CHIỀU LẠNH

Kích thước(Cao x Rộng x Dày)

2.5 I 3.5 kW	5.0 I 6.0 I 7.1 kW
285 x 770 x 223 mm	295 x 990 x 263 mm

MẮT THẦN THÔNG MINH:

▼TRÁNH GIÓ LÙA & THỔI TRỰC TIẾP

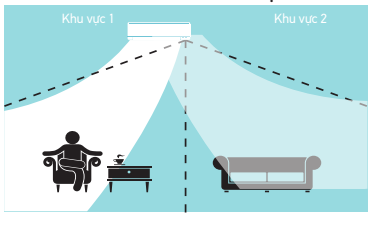

Tính năng sử dụng cảm biến hồng ngoại để điều khiển luồng gió thổi trực tiếp vào người hoặc tránh hiện tượng gió lùa.

Các chức năng của điều khiển từ xa không dây

25/35 50/60/71 | 25 - 71 | 25/35 | Tùy chọn

Mang đến sự thanh lịch, với tính năng hoạt động êm ái, tiết kiệm năng lượng mà không ảnh hưởng đến thiết kế căn nhà bạn.

Tùy chọn

▼ BRC073A5

- **Điều khiển nhiệt độ chênh lệch 0.5°C***
- **Mắt thần thông minh 2 khu vực* (Tự động tiết kiệm điện/ Điều khiển luồn gió trực tiếp hoặc tránh xa người)****
- **Chế độ thoải mái***
- **Phin lọc siêu sạch**
- **Chế độ vận hành siêu mạnh mẽ***
- **Lập lịch tuần***
- **Điều khiển có đèn nền**

2.5 kW đến 7.1 kW

Điều khiển qua điện thoại (Tùy chọn)

Giao diện điều khiển qua điện thoại của D-mobile cho phép điều khiển hệ thống máy lạnh Multi mọi lúc mọi nơi. Cần mua thêm BRP072C42 và KRP067A41 (cho máy 25/35) hoặc KRP980B2 (cho máy 50/60/71)

* Chỉ có ở điều khiển từ xa không dây
**Chức năng tự động tiết kiệm điện chỉ có trên dòng sản phẩm 2.5kW đến 7.1kW
Chức năng điều khiển luồng gió chỉ có trên dòng sản phẩm 2.5 kW đến 3.5 kW

SIÊU TIỆN NGHI

Phòng ngủ: Thứ Hai đến Thứ Sáu

LẬP LỊCH TUẦN

Daikin có thể thiết lập tắt mở cả tuần với thói quen hằng ngày của bạn, cho phép bạn lên lịch cài đặt cho từng ngày, thời gian và nhiệt độ lên tới 4 cài đặt. Cho dù bạn muốn tắt trước khi bạn đi làm, nhiệt độ ấm hơn vào ban đêm, hoặc làm mát hơn trong ngày đều được.

LẬP LỊCH TẮT MỞ 24/72 GIỜ

Ví dụ:
Tắt vào lúc 1:00 sáng và
Mở vào lúc 6:00 sáng

* 6 cài đặt mỗi ngày thông qua phần mềm điều khiển trên điện thoại của Daikin.

MẮT THẦN THÔNG MINH

TỰ ĐỘNG TIẾT KIỆM ĐIỆN

Có cảm biến hồng ngoại tự động điều khiển theo hoạt động của con người nhằm tạo sự thoải mái tốt hơn và tiết kiệm năng lượng.

	CTKJ/CTXJ	CTKM/CTXM 25 I 35	CTKM/CTXM 50 I 60 I 71
Mắt thần thông minh (Tự động tiết kiệm điện)	●	●	●
Mắt thần thông minh (Tránh gió lùa)	●		
MỚI! Mắt thần thông minh (Tránh gió lùa & Thổi trực tiếp)		●	

LUỒNG GIÓ 3 CHIỀU HOẠT ĐỘNG NHƯ THẾ NÀO ?

Điều chỉnh cánh đảo gió và cánh hướng dòng để tạo sự thoải mái cho không gian sống.

Cánh hướng dòng xoay từ phải sang trái

Cánh đảo gió hướng xuống

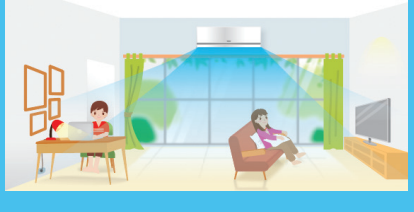

Cánh hướng dòng xoay từ trái sang phải

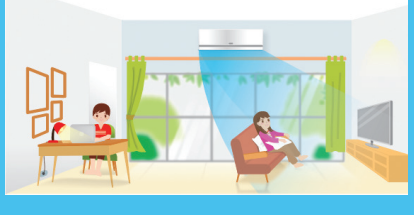

Cánh đảo gió hướng lên

SIÊU THOẢI MÁI

LUỒNG GIÓ 3 CHIỀU

Tính năng luồng gió 3 chiều của Daikin kết hợp hai phương ngang và dọc để luân chuyển không khí trải đều khắp phòng.

D-MOBILE

Điều khiển máy lạnh mọi lúc, mọi nơi

Chỉ với một vài lựa chọn trên ứng dụng, bạn có thể điều khiển máy điều hòa từ điện thoại, máy tính bảng.

Ứng dụng D-Mobile và bộ giao diện không dây BRP072C42 sẽ giúp điện thoại, máy tính bảng của bạn điều khiển hệ thống điều hòa không khí thông qua Internet.

MANG LẠI SỰ THOẢI MÁI VÀ AN TÂM VỚI VIỆC VẬN HÀNH NGAY CẢ KHI BẠN KHÔNG Ở NHÀ

ĐIỀU KHIỂN THÔNG QUA ĐIỆN THOẠI

Điện khiển máy điều hòa không khí ở bất kì nơi nào với điện thoại thông minh

Tắt/Mở máy điều hòa

TẮT/MỞ máy điều hòa

Cài đặt chế độ vận hành

- Tự động
- Chạy Quạt
- Làm Lạnh
- Khử ẩm
- Sưởi

TỰ ĐỘNG | QUẠT | LÀM LẠNH | KHỬ ẨM | SƯỞI

Cài đặt nhiệt độ phòng

Hiển thị nhiệt độ cài đặt

25°C

Làm lạnh

Cài đặt tốc độ gió*

Cài đặt tốc độ gió

Cài đặt hướng gió*

Hướng gió

*Chỉ áp dụng cho dòng CTKJ / CTXJ / CTKM / CTXM

Khóa trẻ em

Hiển thị nhiệt độ phòng

Nhiệt độ dàn nóng

Chế độ nghỉ lễ

Lập lịch tuần

6 lần một ngày

TIỆN NGHI TỐI ĐA VỚI VIỆC ĐIỀU KHIỂN MÁY ĐIỀU HÒA TẠI NHÀ

LÀM THẾ NÀO ĐỂ ĐIỀU KHIỂN QUA ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH?

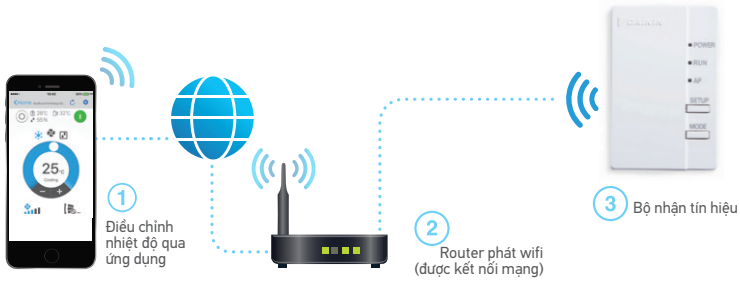

Ứng dụng điều khiển qua điện thoại của Daikin

DOWNLOAD Miễn Phí

Download on the App Store

GET IT ON Google Play

**Để biết thêm thông tin chi tiết: http://www.daikinthai.com/dmobile/compatible.html

BẢNG TÍNH NĂNG

DÀN LẠNH		LUỒNG GIÓ THOẢI MÁI	ĐIỀU KHIỂN LINH HOẠT
GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH THẤP	Điều khiển từ xa không dây		MỚI: AUTO, 0.5℃
	Điều khiển từ xa có dây (tùy chọn)		AUTO
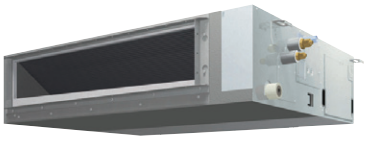 GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH	Điều khiển từ xa không dây		AUTO
	Điều khiển từ xa có dây (tùy chọn)		AUTO
CASSETTE 2X2	Điều khiển từ xa không dây		
	Điều khiển từ xa có dây (tùy chọn)		
CTXJ/CTKJ	Điều khiển từ xa không dây	POWER DUAL, WIDE ANGLE, 3D	MỚI: AUTO; MỚI: EYE, EYE, 0.5℃
	Điều khiển từ xa có dây (tùy chọn)	POWER DUAL, WIDE ANGLE, 3D	MỚI: AUTO; MỚI
CTXM/CTKM	Điều khiển từ xa không dây	MỚI: POWER (25/35), POWER DUAL (50/60/71), WIDE ANGLE, 3D	MỚI: AUTO; MỚI: EYE; MỚI: EYE (25/35), 0.5℃
	Điều khiển từ xa có dây (tùy chọn)	MỚI: POWER (25/35), POWER DUAL (50/60/71), WIDE ANGLE, 3D	MỚI: AUTO

DÀN NÓNG

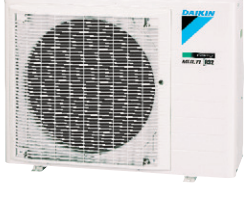

3MXM52RVMV
3MKM52RVMV

4MXM68RVMV
4MKM68RVMV

4MXM80RVMV
4MKM80RVMV

Chế độ vận hành ban đêm

Chế độ phòng ưu tiên

Chế độ tự rã đông

(Chỉ có ở dòng máy 2 chiều lạnh / sưởi)

	TIỆN NGHI	BẢO VỆ SỨC KHỎE	ĐIỀU KHIỂN TỪ XA	ỔN ĐỊNH - TIN CẬY
	MỚI MỚI MỚI		Tùy chọn	
MỚI	MỚI		MỚI Tùy chọn	
	MỚI		MỚI Tùy chọn	
			Tùy chọn	
	MỚI		Tùy chọn	
	MỚI		MỚI MỚI Tùy chọn	
MỚI MỚI	MỚI		Tùy chọn	
MỚI			MỚI Tùy chọn	
MỚI MỚI	MỚI		Tùy chọn	
MỚI MỚI	MỚI		MỚI Tùy chọn	

5MXM100RVMV
5MKM100RVMV

Chế độ vận hành ban đêm

Chế độ phòng ưu tiên

Chế độ tự rã đông
(Chỉ có ở dòng máy 2 chiều lạnh / sưởi)

GIẢI THÍCH TÍNH NĂNG

Luồng gió thoải mái

Cánh đảo gió mạnh mẽ
Chức năng đảo gió mạnh mẽ điều chỉnh độ mở của miệng gió cấp để tạo ra một hình dạng tối ưu.

Cánh đảo gió kép mạnh mẽ
Chức năng Đảo Gió 2 Cánh Mạnh Mẽ có thể dàn trải hơi lạnh đều khắp đến tận cùng các góc của căn phòng. Cánh đảo gió có thể thổi hơi ấm trực tiếp xuống sàn trong khi sưởi.

Cánh hướng dòng rộng
Cánh hướng dòng với góc rộng giúp thổi gió rộng khắp tăng hiệu quả hoạt động cho dù dàn lạnh được đặt ở bất kì đâu trong phòng.

Đảo gió tự động theo phương đứng (Lên và xuống)
Chức năng này tự động di chuyển cánh đảo gió theo chiều lên và xuống để phân bố gió đều khắp căn phòng.

Luồng gió 3 chiều*
Chức năng này kết hợp cả Đảo Chiều Tự Động theo phương Đứng và phương Ngang một cách lần lượt giúp luân chuyển hơi lạnh/hơi ấm đến mọi nơi của căn phòng, ngay cả ở những không gian rộng lớn.

Luồng gió thoải mái
Chức năng này ngăn chặn luồng gió trực tiếp thổi vào người. Cánh đảo gió sẽ thay đổi hướng gió thổi, di chuyển đi lên trong quá trình làm lạnh.

Tùy chỉnh hướng gió
Tùy chỉnh được nhiều luồng gió khác nhau để tạo sự thoải mái cao.

Đảo gió tự động theo phương ngang (trái và phải)
Chức năng này Tự Động di chuyển cánh hướng dòng sang trái và phải để hơi lạnh/hơi ấm bao trùm cả không gian căn phòng.

Tiện Nghi Cho Cuộc Sống

Làm lạnh nhanh
Chức năng này tiện lợi trong việc cần làm lạnh/sưởi nhanh trong vòng 20 phút khi bạn vừa bật máy điều hòa và khi bạn muốn thay đổi nhanh nhiệt độ phòng.

Chế độ tiết kiệm điện
Chức năng này hạn chế tối đa dòng khởi động và điện năng tiêu thụ của dàn nóng để tránh hư bảng mạch do hiện tượng quá tải.

Nút bật/tắt trên dàn lạnh
Có thể bật máy điều hòa bằng tay trong trường hợp điều khiển từ xa bị thất lạc hoặc hết pin.

Thông báo tiếp nhận tín hiệu

Đèn nền trên điều khiển từ xa

Cài đặt phòng ưu tiên
Ưu tiên chức năng điều khiển và công suất cho phòng ưu tiên cao hơn cho dù phòng khác có đặt chế độ làm lạnh nhanh.
(Cần cài đặt chế độ này khi lắp đặt.)

Vận Hành Ưu Việt

Cài Đặt Tốc Độ Quạt
Tốc độ quạt có thể cài đặt phù hợp với nhu cầu của bạn.

Chế Độ Dàn Lạnh Hoạt Động Êm
Độ ồn hoạt động của dàn lạnh có thể giảm bằng cách giảm tốc độ quạt sử dụng điều khiển từ xa không dây.

Mắt Thần Thông Minh (Tự động tiết kiệm điện)
Sử dụng cảm biến hồng ngoại hoạt động để tiết kiệm điện bằng cách tự động điều chỉnh nhiệt độ ±2°C khi trong phòng không có người trong 20 phút.

Mắt Thần Giúp Tránh Gió Lùa
Chức năng này sử dụng cảm biết hồng ngoại để tránh hiện tượng gió lạnh thổi trực tiếp vào người.

Mắt Thần Thông Minh
Chức năng này sử dụng cảm biến giúp điều chỉnh gió lạnh thổi trực tiếp hoặc tránh xa người.

Điều Chỉnh Chênh Lệch 0.5°C
Nhiệt độ cài đặt có thể tăng hoặc giảm ±0.5°C để tăng thêm sự thoải mái cho người sử dụng.

Chức Năng Khử Ẩm
Kết hợp khử ẩm và hoạt động làm lạnh khô bằng cách sử dụng luồng không khí lạnh tốc độ thấp, kết quả là đạt được nhiệt độ phòng thấp hơn với độ ẩm thấp.

Tốc Độ Quạt Tự Động
Bộ xử lý vi mạch tự động điều khiển tốc độ quạt để điều chỉnh nhiệt độ phòng đạt đến nhiệt độ cài đặt.

Tốc Độ Quạt Tự Động
Tự động khử ẩm và điều chỉnh nhiệt độ đến nhiệt độ mong muốn.

Chế độ Dàn Nóng Hoạt Động Êm
Độ ồn hoạt động của dàn nóng có thể giảm so với độ ồn hoạt động định mức sử dụng điều khiển từ xa không dây.

Hoạt Động Tự Động
Chức năng này tự động lựa chọn chế độ làm lạnh hoặc sưởi ấm dựa trên nhiệt độ phòng ngay lúc khởi động. Chức năng này chỉ có trên loại hai chiều lạnh sưởi.

Chỉ Chạy Quạt
Chỉ quạt dàn lạnh chạy trong khi đó, máy nén sẽ dừng hoạt động làm lạnh.

Tính Năng Làm Ấm Trước (Chế độ Sưởi)
Khi bắt đầu hoạt động sưởi ấm, không khí được làm nóng trước khi thổi ra để tránh luồng gió lạnh gây khó chịu. Chức năng này có trên thiết bị hai chiều lạnh / sưởi.

Luồng Khí Tránh Gió Lùa
Ngăn chặn luồng không khí ban đầu thổi trực tiếp vào người.

Chế Độ Hoạt Động Ban Đêm
Độ ồn hoạt động của dàn nóng tự động giảm so với độ ồn hoạt động định mức khi nhiệt độ ngoài trời giảm 5°C từ mức nhiệt độ tối đa được ghi lại ban ngày. Cần cài đặt khi lắp đặt.

Tăng Cường Nhiệt Sưởi
Chế độ làm ấm khu vực xung quanh bạn.

Sức Khỏe và Vệ Sinh

Phin Lọc Xúc Tác Quang Apatit Titan
Bộ lọc này phân hủy mùi và thậm chí loại bỏ vi khuẩn và virút, Nó có thể vận hành tốt bằng cách phơi dưới sáng mặt trời sau mỗi 6 tháng sử dụng.

Màng Lọc Không Khí
Bộ lọc này loại bỏ các tạp chất như bụi, phấn hoa, khói thuốc lá cũng như vi khuẩn và vi rút từ không khí.

Mặt Nạ Phẳng Dễ Vệ Sinh
Các sản phẩm có thiết kế phẳng dễ dàng làm sạch bề mặt với chỉ một giẻ lau. Có thể tháo dễ dàng mặt nạ của máy để làm sạch triệt để hơn bên trong.

Tháo Rời Máng Nước Ngưng
Máng nước ngưng có thể tháo rời giúp dễ dàng vệ sinh và tiết kiệm thời gian.

Lưới Lọc Có Thể Vệ Sinh
Tấm lưới lọc phía trước có thể dễ dàng tháo ra để vệ sinh.

Ion Bạc Kháng Khuẩn
Phương pháp chống vi khuẩn khi sử dụng ion bạc trên máng nước ngưng để ngăn ngừa sự phát triển của vi khuẩn, nấm mốc gây mùi và tắc nghẽn.

Điều khiển từ xa / Hẹn giờ

Lập Lịch Tuần
Lập lịch hoạt động điều hòa cho mỗi ngày hoặc thời gian trong ngày, có thể tùy chỉnh nhiệt độ mong muốn của bạn để phù hợp với nhu cầu sử dụng của bạn. (4 lần mỗi ngày với điều khiển từ xa 5 lần mỗi ngày với điều khiển từ xa có dây)

Hẹn Giờ Bật/Tắt tự động
Tự động bật/tắt máy lạnh theo thời gian cài đặt.

Hẹn Giờ Bật/Tắt 24h
Bộ hẹn giờ này có thể cài đặt chạy hoặc dừng máy bất kỳ khi nào trong khoảng thời gian 24 giờ.

Hẹn Giờ Bật/Tắt 72h
Bộ hẹn giờ này có thể cài đặt chạy hoặc dừng máy bất kỳ khi nào trong khoảng thời gian 72 giờ.

Hẹn Giờ Tắt
Cài đặt thời gian máy lạnh tự động tắt.

Chế Độ Hoạt Động Ban Đêm
Chức năng này ngăn chặn sự thay đổi nhiệt độ làm lạnh hoặc sưởi ấm quá mức, cho giấc ngủ ngon hơn.

Tự Động Cài Đặt Về Nhiệt Độ Mặc Định
Ngay cả khi nhiệt độ đặt bị thay đổi, cài đặt mới có thể được tự động đặt lại về nhiệt độ cài đặt ban đầu.

Điều Khiển Qua Điện Thoại Thông Minh (Tùy chọn)
Chi tiết bộ tiếp hợp tùy chọn xem ở trang 27.

Điều Khiển DIII-Net (Tùy chọn)
Kết nối với hệ thống điều khiển trung tân có sẵn mà không cần thêm bộ tiếp hợp tùy chọn.

An Tâm

Tự Động Khởi Động Lại Sau Khi Mất Điện
Khi xảy ra tình trạng mất điện, máy sẽ ghi nhớ các chế độ, lưu lượng gió, nhiệt độ, ... đã cài đặt và tự động trở lại cài đặt trước đó khi nguồn điện phục hồi.

Tự Chẩn Đoán Lỗi
Các mã lỗi được hiển thị trên màn hình kỹ thuật số của bộ điều khiển từ xa giúp việc chẩn đoán và sửa chữa được nhanh chóng và dễ dàng.

Bơm Nước Xả
Đường ống có độ dốc để thoát nước ngưng hiệu quả hơn. Đặc biệt hữu ích cho các đường ống dài.

Tự Rã Đông
Trong quá trình hoạt động sưởi, băng có thể bị đóng trên dàn nóng và làm giảm công suất sưởi ấm. Trong trường hợp đó, hệ thống sẽ chuyển sang hoạt động làm tan băng.

ỐNG KẾT NỐI DÀI & DÀN NÓNG NHỎ GỌN

		5.2 kW	6.8 kW	8.0 kW	10.0 kW
Chiều dài đường ống tối đa (m)	Tổng	50	60	70	80
	Từng phòng	30	30	30	30
Chênh lệch độ cao tối đa (m)	Giữa dàn nóng và dàn lạnh	15			
	Giữa các dàn lạnh	7.5			

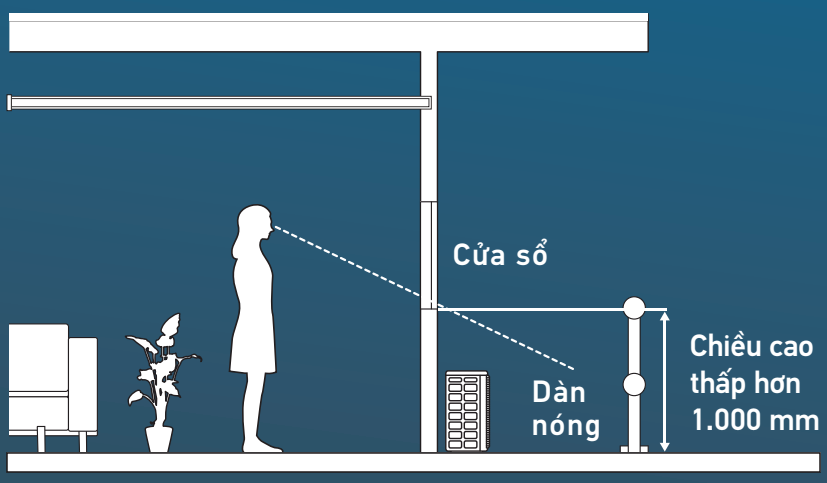

Dàn nóng nhỏ gọn

Nhằm hài hòa với nội thất, Daikin đã thiết kế đặc biệt tất cả các dàn nóng có chiều cao dưới 1.000 mm. Dàn nóng có công suất 10,0 kW chỉ có 990 mm chiều cao và có thể kết nối đến 5 đơn vị trong nhà.

NÂNG CAO ĐỘ BỀN

Tránh quẩn gió

Chỉ với một dàn nóng, sẽ tránh được tình trạng quẩn gió và máy nén sẽ không bị quá tải, do đó làm tăng tuổi thọ của sản phẩm.

DÀN NÓNG

Mức công suất
5.2/6.8 and 8.0 kW

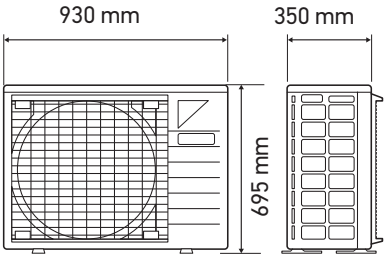

Mức công suất 10.0 kW

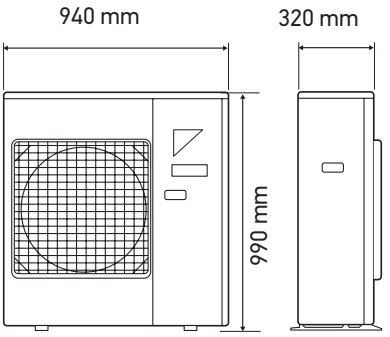

DỄ DÀNG LẮP ĐẶT

Dàn nóng 5.2 - 8.0 chỉ cao 695mm. Kích thước nhỏ gọn giúp dễ dàng vận chuyển.

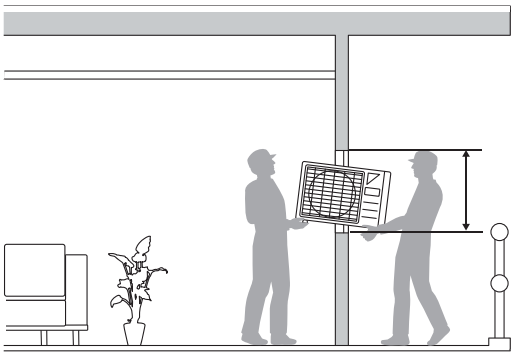

CÔNG TRÌNH TIÊU BIỂU

TOP 50 VIETNAM BEST GROWTH FAST500 2017

DAIKIN - SỰ LỰA CHỌN CỦA CÁC CHỦ ĐẦU TƯ HÀNG ĐẦU VIỆT NAM

Daikin là một trong những thương hiệu máy điều hòa không khí uy tín nhất Việt Nam, được biết đến rộng rãi trong các dự án nhà ở, dự án thương mại và các dự án cộng đồng trên khắp đất nước.
Với nhiều năm kinh nghiệm trong việc cung cấp các giải pháp điều hòa không khí tối ưu nhất cho nhà ở tại Việt Nam, đó cũng chính là lý do Daikin được xem như là chuyên gia điều hòa không khí hàng đầu thế giới.

CHUNG CƯ ESTELLA

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chủ đầu tư:	Keppel land
Số tầng:	22
Hoàn thành:	2012
Máy lạnh Multi:	3 Bộ
Máy lạnh cục bộ:	2,163 Bộ

Tại Daikin, chúng tôi thấu hiểu tầm quan trọng trong việc tạo ra một môi trường thoải mái nhất cho người sử dụng; và là một chuyên gia, chúng tôi tự hào trong việc thiết kế các sản phẩm mang đến sự thoải mái, cũng như hiệu quả tuyệt vời cho khách hàng của chúng tôi. Vì vậy, để đáp lại sự tin tưởng từ các công ty hàng đầu, chúng tôI không ngừng phát triển những sản phẩm tốt hơn, đáng tin cậy hơn, đáp ứng từng nhu cầu của thị trường.

CHO BẠN BẦU KHÔNG KHÍ TRONG LÀNH KHẮP MỌI NƠI

THE MANOR

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chủ đầu tư:	Tập đoàn Bitexco
Số tầng:	35
Hoàn thành:	2011
Máy lạnh Multi:	113 Bộ
Máy lạnh cục bộ:	539 Bộ

CITY GARDEN

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chủ đầu tư:	Refico
Số tầng:	30
Hoàn thành:	2012
Máy lạnh Multi:	301 bộ
Máy lạnh cục bộ:	169 Bộ

PARK HILL TIMES CITY

Hà Nội, Việt Nam

Chủ đầu tư:	Vingroup
Số tầng:	28
Hoàn thành:	2017
Máy lạnh Multi:	7,069 Bộ

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ
ÁP SUẤT TĨNH THẤP

DÀN LẠNH GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ

MỨC CÔNG SUẤT					25	35
	Tên model		Hai chiều lạnh sưởi		CDXP25RVMV	CDXP35RVMV
			Một chiều lạnh			
	Nguồn điện				1pha, 50Hz 220-240V / 60Hz 220-230V	
ÁP SUẤT TĨNH THẤP (RỘNG 700MM) 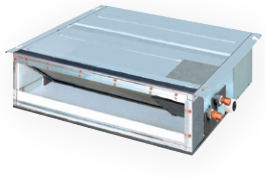	Dàn Lạnh	Áp suất tĩnh ngoài		Pa	30	
		Kích thước (CaoxRộngxDày) (Kích thước cả thùng)		mm	200 x 700 x 620 (274 x 906 x 751)	
		Trọng lượng (cả thùng)		kg	21 (26)	
		Lưu lượng gió (Cao)	Sưởi	m^3/phút	8.7	
			Lạnh	m^3/phút	8.7	
		Độ ồn: Cao/Trung bình/ Thấp/Rất Thấp	Sưởi	dBA	35/33/31/29	
			Lạnh	dBA	35/33/31/29	
		Cường độ âm thanh: Cao	Sưởi	dBA	49	
			Lạnh	dBA	49	
	Ống kết nối		Lỏng/Hơi	mm	ø6.4 / ø9.5	

ÁP SUẤT TĨNH THẤP (RỘNG 900MM)

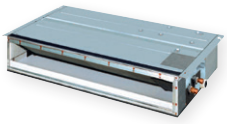

MỨC CÔNG SUẤT				25	35	50
Tên model		Hai chiều lạnh sưởi		CDXM25RVMV	CDXM35RVMV	CDXM50RVMV
		Một chiều lạnh				
Nguồn điện				1 pha, 50Hz 220-240V / 60Hz 220-230V		
Dàn Lạnh	Áp suất tĩnh ngoài		Pa	40		
	Kích thước (CaoxRộngxDày) (Kích thước cả thùng)		mm	200x900x620 (266x1106x751)		
	Trọng lượng (cả thùng)		kg	25 (29)		27 (31)
	Lưu lượng gió (Cao)	Sưởi	m^3/phút	9.5	10.0	12.0
		Lạnh	m^3/phút	9.5	10.0	12.0
	Độ ồn: Cao/Trung bình /Thấp/Rất Thấp	Sưởi	dBA	35/33/31/29		37/35/33/31
		Lạnh	dBA	35/33/31/29		37/35/33/31
	Cường độ âm thanh: Cao	Sưởi	dBA	49		51
		Lạnh	dBA	49		51
Ống kết nối		Lỏng/Hơi	mm	ø 6.4 /ø 9.5		ø 6.4 /ø 12.7

ÁP SUẤT TĨNH THẤP (RỘNG 1,100MM)

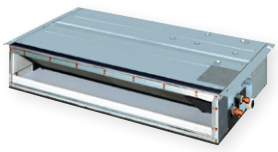

MỨC CÔNG SUẤT				60	71
Tên model		Hai chiều lạnh sưởi		CDXM60RVMV	CDXM71RVMV
		Một chiều lạnh			
Nguồn điện				1pha, 50Hz 220-240V / 60Hz 220-230V	
Dàn lạnh	Áp suất tĩnh ngoài		Pa	40	
	Kích thước (CaoxRộngxDày) (Kích thước cả thùng)		mm	200 x 1,100 x 620 (266 x 1,306 x 751)	
	Trọng lượng (cả thùng)		kg	30 (35)	
	Lưu lượng gió: Cao	Sưởi	m^3/phút	16.0	
		Lạnh	m^3/phút	16.0	
	Độ ồn: Cao/Trung bình/ Thấp/Rất Thấp	Sưởi	dBA	38/36/34/32	
		Lạnh	dBA	38/36/34/32	
	Cường độ âm thanh: Cao	Sưởi	dBA	52	
		Lạnh	dBA	52	
Ống kết nối		Lỏng/Hơi	mm	ø6.4 / ø12.7	ø6.4 / ø15.9

GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ
ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH

DÀN LẠNH GIẤU TRẦN NỐI ỐNG GIÓ

MỨC CÔNG SUẤT					50	60	71
Tên model			Hai chiều lạnh sưởi		FMA50RVMV (9)	FMA60RVMV (9)	FMA71RVMV (9)
			Một chiều lạnh				
Nguồn điện					1pha, 50Hz 220-240V / 60Hz 220-230V		
ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH (RỘNG 1000MM)	Dàn Lạnh	Áp suất tĩnh ngoài		Pa	50 (50 - 150) : Có thể thay đổi 11 cấp độ bằng điều khiển từ xa		
		Kích thước (Cao x Rộng x Dày) (Kích thước cả thùng)		mm	245 x 1,000 x 800 (886 x 1,199 x 293)		
		Trọng lượng (cả thùng)		kg	37 (40)		
		Tốc độ gió (Cao)	Sưởi	m^3/phút	18.0		23.0
			Lạnh	m^3/phút	18.0		23.0
		Độ ồn: Cao/Trung bình/Thấp	Sưởi	dBA	35/33/31		38/35/33
			Lạnh	dBA	35/33/31		38/35/33
		Cường độ âm thanh: Cao	Sưởi	dBA	49		52
			Lạnh	dBA	49		52
Ống kết nối			Lỏng/Hơi	mm	ø 6.4 /ø 12.7		ø 6.4 /ø 15.9

CASSETTE 2X2

DÀN LẠNH CASSETTE ÂM TRẦN

MỨC CÔNG SUẤT					25	35	50	60
	Tên model		Hai chiều lạnh sưởi		FFA25RV1V	FFA35RV1V	FFA50RV1V	FFA60RV1V
			Một chiều lạnh					
	Nguồn điện				1 pha, 50Hz 220-240V			
2X2 CASSETTE	Dàn Lạnh	Kích thước (Cao x Rộng x Dày) (Kích thước cả thùng)		mm	260 (286 ※ 4) x 575 x 575 (370 x687 x 674)			
		Trọng lượng (cả thùng)		kg	17.5 (20)			
		Tốc độ gió (Cao)	Sưởi	m^3/phút	9.0	10.0	12.0	15.0
			Lạnh	m^3/phút	9.0	10.0	12.0	15.0
		Độ ồn: Cao/Thấp	Sưởi	dBA	33/27	36/28	38/28	42/34
			Lạnh	dBA	33/27	36/29	38/30	42/34
		Cường độ âm thanh: Cao	Sưởi	dBA	46	49	51	55
			Lạnh	dBA	46	49	51	55
	Ống kết nối		Lỏng/Hơi	mm	ø6.4 / ø9.5		ø6.4 / ø12.7	

MẶT NẠ TRANG TRÍ		
Tên Model		BYFQ60B3W1
Màu sắc		Trắng
Kích thước (Cao x Rộng x Dày) (Kích thước cả thùng)	mm	55 x 700 x 700 (85 x 750 x 745)
Trọng lượng (cả thùng)	kg	2.7 (4.5)

※4 Bao gồm hộp điều khiển

CTKJ

DÀN LẠNH TREO TƯỜNG

DÒNG SẢN PHẨM					25	35	50
	Tên model		Hai chiều lạnh sưởi		CTXJ25RVMVW	CTXJ35RVMVW	CTXJ50RVMVW
			Một chiều lạnh		CTKJ25RVMVW	CTKJ35RVMVW	CTKJ50RVMVW
	Nguồn điện				1pha, 50Hz 220-240V / 60Hz 220-230V		
CTXJ CTKJ	Dàn Lạnh	Màu sắc mặt nạ			Trắng		
		Kích thước (Cao x Rộng x Dày) (Kích thước cả thùng)		mm	303x998x212 (322x1101x389)		
		Trọng lượng (cả thùng)		kg	12 (15)		
		Tốc độ gió (Cao)	Sưởi	m^3/phút	10.4	11.9	12.4
			Lạnh	m^3/phút	8.3	10.6	10.8
		Độ ồn: Cao/Trung bình/ Tháp/Rất Thấp	Sưởi	dBA	41/34/28/21	45/37/29/22	47/41/35/32
			Lạnh	dBA	38/32/25/21	45/34/26/22	46/40/35/32
		Cường độ âm thanh: Cao	Sưởi	dBA	55	59	61
			Lạnh	dBA	52	59	60
	Ống kết nối		Lỏng/Hơi	mm	ø 6.4 /ø 9.5		ø 6.4 /ø 12.7

CTKM

THÔNG SỐ KĨ THUẬT

MỨC CÔNG SUẤT					25	35	50
	Tên model		Hai chiều lạnh sưởi		CTXM25RVMV	CTXM35RVMV	CTXM50RVMV
			Một chiều lạnh		CTKM25RVMV	CTKM35RVMV	CTKM50RVMV
	Nguồn điện				1 pha, 50Hz 220-240V / 60Hz 220-230V		
CTXM CTKM	Dàn Lạnh	Màu sắc mặt nạ			Trắng		
		Kích thước (Cao x Rộng x Dày) (Kích thước cả thùng)		mm	285x770x223 (320x830x360)		295x990x263 (386x1102x389)
		Trọng lượng (cả thùng)	Sưởi	kg	9 (11)		13 (16)
			Lạnh	kg	8 (10)		
		Tốc độ gió (Cao)	Sưởi CTXM	m^3/phút	10.4	11.3	17.2
			Lạnh CTXM	m^3/phút	10.4	11.3	16.9
			Lạnh CTKM	m^3/phút	10.7	11.7	16.9
		Độ ồn: Cao/Trung bình/ Tháp/Rất Thấp	Sưởi	dBA	40/34/28/20	42/36/29/20	45/39/33/28
			Lạnh	dBA	40/32/25/19	42/34/26/19	45/40/35/28
		Cường độ âm thanh: Cao	Sưởi	dBA	54	56	59
			Lạnh	dBA	54	56	59
	Ống kết nối		Lỏng/Hơi	mm	ø 6.4 /ø 9.5		ø 6.4 /ø 12.7

DÒNG SẢN PHẨM					60	71
	Tên model		Hai chiều lạnh sưởi		CTXM60RVMV	CTXM71RVMV
			Một chiều lạnh		CTKM60RVMV	CTKM71RVMV
	Nguồn điện				1pha, 50Hz 220-240V / 60Hz 220-230V	
CTXM CTKM	Dàn Lạnh	Màu sắc mặt nạ			Trắng	
		Kích thước (Cao x Rộng x Dày) (Kích thước cả thùng)		mm	295x990x263 (386x1102x389)	
		Trọng lượng (cả thùng)		kg	13 (16)	
		Tốc độ gió (Cao)	Sưởi	m^3/phút	20.0	19.7
			Lạnh	m^3/phút	19.5	20.0
		Độ ồn: Cao/Trung bình/ Tháp/Rất Thấp	Sưởi	dBA	48/41/33/29	49/43/35/30
			Lạnh	dBA	48/42/36/29	49/45/37/30
		Cường độ âm thanh: Cao	Sưởi	dBA	62	63
			Lạnh	dBA	62	63
	Ống kết nối		Lỏng/Hơi	mm	ø 6.4 /ø 12.7	ø 6.4 /ø 15.9

THÔNG SỐ KĨ THUẬT DÀN NÓNG

	Dòng sản phẩm				52	68	80	100
	Tên Model			Hai chiều lạnh sưởi	3MXM52RVMV	4MXM68RVMV	4MXM80RVMV	5MXM100RVMV
	Nguồn điện				1pha, 50Hz 220-240V / 60Hz 220-230V			
DÀN NÓNG HAI CHIỀU LẠNH SƯỞI	Làm lạnh	Công suất danh định (Tối thiểu-Tối đa)	kW		5.2 (1.2~7.5)	6.8 (1.6~9.4)	8.0 (1.6~10.2)	10.0 (2.0~13.0)
		Chỉ số EER	W/W		4.52	4.07	3.90	3.91
		Chỉ số AEER	W/W		3.99	3.73	3.63	3.68
	Sưởi	Công suất danh định (Tối thiểu-Tối đa)	kW		6.8 (1.2~9.2)	8.6 (1.6~9.6)	9.6 (1.6~11.8)	11.0 (2.0~12.7)
		Chỉ số COP	W/W		4.86	4.41	4.21	4.70
		Chỉ số ACOP	W/W		4.41	4.11	3.96	4.44
	Dàn nóng	Kích thước (Cao x Rộng x Dày) (Kích thước cả thùng)	mm		695x930x350 (762x1004x475)	695x930x350 (762x1004x475)	695x930x350 (762x1004x475)	990x940x320 (1114x1003x425)
		Trọng lượng (cả thùng)	kg		53 (56)	56 (60)	61 (65)	83 (90)
		Độ ồn: Cao/thấp		Sưởi dBA	47 / 45	48 / 46	49 / 47	49 / 47
				Lạnh dBA	45 / 43	47 / 44	48 / 45	48 / 46
		Cường độ âm thanh: Cao		Sưởi dBA	59	60	61	61
				Lạnh dBA	57	59	60	60
		Số dàn lạnh có thể kết nối			3	4	4	5
		Tổng công suất tối đa dàn lạnh kết nối			9.0 kW	11.0 kW	14.5 kW	15.6 kW
	Môi chất lạnh (Khối lượng nạp sẵn)				R32 (1.80kg)	R32 (1.95kg)	R32 (2.05kg)	R32 (2.80kg)
	Chiều dài đường ống	Lượng môi chất lạnh nạp thêm (g/m)			20 (40m hoặc hơn)			
		Chiều dài ống tối đa (Tổng / Cho một phòng)	m		50 / 30	60 / 30	70 / 30	80 / 30
		Chêch lệch độ cao tối đa	m		Dàn lạnh đến dàn nóng : 15 Dàn lạnh đến dàn lạnh: 7.5			
	Dàn nóng một chiều lạnh	Lỏng	mm		ø 6.4 x 3	ø 6.4 x 4	ø 6.4 x 4	ø 6.4 x 5
		Hơi	mm		ø 9.5 x 1 ø 12.7 x 2	ø 9.5 x 2 ø 12.7 x 2	ø 9.5 x 1 ø 12.7 x 1 ø 15.9 x 2	ø 9.5 x 2 ø 12.7 x 1 ø 15.9 x 2
	Giới hạn hoạt động			Sưởi ˚CDB	-15 ~ 24 (-15~18˚CWB)			
				Làm lạnh ˚CDB	-10 đến 46			

Dòng sản phẩm				52	68	80	100
Tên Model			Một chiều lạnh	3MKM52RVMV	4MKM68RVMV	4MKM80RVMV	5MKM100RVMV
Nguồn điện				1φ 50Hz 220-240V / 60Hz 220-230V			
DÀN NÓNG MỘT CHIỀU LẠNH	Làm lạnh	Công suất danh định (Tối thiểu-Tối đa)	kW	5.2 (1.2~7.5)	6.8 (1.6-9.4)	8.0 (1.6~10.2)	10.0 (2.0~13.0)
		Chỉ số EER	W/W	4.52	4.07	3.90	3.91
		Chỉ số AEER	W/W	3.99	3.73	3.63	3.68
	Dàn nóng	Kích thước (Cao x Rộng x Dày) (Kích thước cả thùng)	mm	695x930x350 (762x1004x475)	695x930x350 (762x1004x475)	695x930x350 (762x1004x475)	990x940x320 (1114x1003x425)
		Trọng lượng (cả thùng)	kg	49 (54)	49 (54)	52 (55)	79 (87)
		Độ ồn: Cao/thấp	dBA	45 / 43	47 / 44	48 / 45	48 / 46
		Cường độ âm thanh: Cao	dBA	57	59	60	60
		Số dàn lạnh có thể kết nối		3	4	4	5
		Tổng công suất tối đa dàn lạnh kết nối		9.0 kW	11.0 kW	14.5 kW	15.6 kW
	Môi chất lạnh (Khối lượng nạp sẵn)			R32 (1.80kg)	R32 (1.80kg)	R32 (1.80kg)	R32 (2.65kg)
	Chiều dài đường ống	Lượng môi chất lạnh nạp thêm (g/m)		Không cần nạp thêm			
		Chiều dài ống tối đa (Tổng / Cho một phòng)	m	50 / 30	60 / 30	70 / 30	80 / 30
		Chêch lệch độ cao tối đa	m	Dàn lạnh đến dàn nóng : 15 Dàn lạnh đến dàn lạnh : 7.5			
	Ống kết nối	Lỏng	mm	ø 6.4 x 3	ø 6.4 x 4	ø 6.4 x 4	ø 6.4 x 5
		Hơi	mm	ø 9.5 x 1 ø 12.7 x 2	ø 9.5 x 2 ø 12.7 x 2	ø 9.5 x 1 ø 12.7 x 1 ø 15.9 x 2	ø 9.5 x 2 ø 12.7 x 1 ø 15.9 x 2
	Giới hạn hoạt động		˚CDB	10 đến 46			

CÔNG SUẤT KẾT NỐI: 3MXM52RVMV

LÀM LẠNH [50 HZ, 220 V]

Kết hợp các dàn lạnh	Công suất mỗi dàn lạnh									
	Công suất mỗi dàn lạnh (kW)			Tổng công suất lạnh (kW)		Tổng công suất điện (kW)		Dòng điện tổng (A)		Hệ số công suất (%)
	Phòng A	Phòng B	Phòng C	Định mức	(Tối thiểu-Tối đa)	Định mức	(Tối thiểu-Tối đa)	Định mức	(Tối thiểu-Tối đa)	Định mức
2.5	2.50	---	---	2.50	0.80 ~ 3.81	0.59	0.22 ~ 0.95	2.7	1.1 ~ 4.4	99
3.5	3.50	---	---	3.50	0.80 ~ 5.05	0.91	0.22 ~ 1.39	4.2	1.1 ~ 6.4	99
5.0	5.00	---	---	5.00	0.80 ~ 6.34	1.26	0.21 ~ 2.02	5.8	1.0 ~ 9.3	99
2.5+2.5	2.50	2.50	---	5.00	1.00 ~ 6.63	1.27	0.21 ~ 2.11	5.8	1.0 ~ 9.7	99
2.5+3.5	2.17	3.03	---	5.20	1.00 ~ 6.67	1.36	0.21 ~ 2.15	6.2	1.0 ~ 9.9	99
2.5+5.0	1.73	3.47	---	5.20	1.00 ~ 7.40	1.12	0.21 ~ 2.08	5.1	1.0 ~ 9.6	99
3.5+3.5	2.60	2.60	---	5.20	1.00 ~ 6.70	1.36	0.21 ~ 2.19	6.2	1.0 ~ 10.1	99
3.5+5.0	2.14	3.06	---	5.20	1.00 ~ 7.41	1.12	0.21 ~ 2.08	5.1	1.0 ~ 9.6	99
2.5+2.5+2.5	1.73	1.73	1.73	5.20	1.20 ~ 7.50	1.15	0.22 ~ 2.02	5.3	1.1 ~ 9.3	99
2.5+2.5+3.5	1.53	1.53	2.14	5.20	1.20 ~ 7.50	1.15	0.22 ~ 2.02	5.3	1.1 ~ 9.3	99

CHẾ ĐỘ SƯỞI [50 HZ, 220 V]

Kết hợp các dàn lạnh	Công suất mỗi dàn lạnh									
	Công suất mỗi dàn lạnh (kW)			Tổng công suất lạnh (kW)		Tổng công suất điện (kW)		Dòng điện tổng (A)		Hệ số công suất (%)
	Phòng A	Phòng B	Phòng C	Định mức	(Tối thiểu-Tối đa)	Định mức	(Tối thiểu-Tối đa)	Định mức	(Tối thiểu-Tối đa)	
2.5	3.40	---	---	3.40	0.80 ~ 4.15	0.80	0.22 ~ 1.15	3.7	1.1 ~ 5.3	99
3.5	4.30	---	---	4.30	0.80 ~ 4.85	1.10	0.22 ~ 1.74	5.1	1.1 ~ 8.0	99
5.0	6.10	---	---	6.10	0.80 ~ 6.90	1.94	0.21 ~ 2.88	8.9	1.0 ~ 13.3	99
2.5+2.5	3.40	3.40	---	6.80	1.00 ~ 7.50	1.73	0.23 ~ 2.54	7.9	1.1 ~ 11.7	99
2.5+3.5	2.83	3.97	---	6.80	1.00 ~ 7.63	1.68	0.23 ~ 2.51	7.7	1.1 ~ 11.6	99
2.5+5.0	2.27	4.53	---	6.80	1.00 ~ 8.48	1.48	0.22 ~ 2.48	6.8	1.1 ~ 11.4	99
3.5+3.5	3.40	3.40	---	6.80	1.00 ~ 7.76	1.63	0.22 ~ 2.48	7.5	1.1 ~ 11.4	99
3.5+5.0	2.80	4.00	---	6.80	1.00 ~ 8.61	1.44	0.22 ~ 2.45	6.6	1.1 ~ 11.3	99
2.5+2.5+2.5	2.27	2.27	2.27	6.80	1.20 ~ 9.20	1.40	0.24 ~ 2.18	6.4	1.2 ~ 10.1	99
2.5+2.5+3.5	2.00	2.00	2.80	6.80	1.20 ~ 9.33	1.39	0.23 ~ 2.15	6.4	1.1 ~ 9.9	99

Chú ý:

1. Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:
   Công suất làm lạnh: nhiệt độ phòng 27 °CDB, 19 °CWB; nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB.
   Công suất sưởi: nhiệt độ phòng 20 °CDB; nhiệt độ ngoài trời 7 °CWB, 6 °CWB.
2. Tổng công suất của các dàn lạnh kết hợp lên đến 9 kW.
3. Không thể kết nối với duy nhất một dàn lạnh.
4. Công suất trên dựa theo điều kiện sau.
   Tổng chiều dài đường ống gas là: 5m.
   Chênh lệch độ cao: 0m.

4MXM68RVMV

LÀM LẠNH [50 HZ, 220 V]

Kết hợp các dàn lạnh	Công suất mỗi dàn lạnh										
	Công suất mỗi dàn lạnh (kW)				Tổng công suất lạnh (kW)		Tổng công suất điện (kW)		Dòng điện tổng (A)		Hệ số công suất (%)
	Phòng A	Phòng B	Phòng C	Phòng D	Định mức	(Tối thiểu-Tối đa)	Định mức	(Tối thiểu-Tối đa)	Định mức	(Tối thiểu-Tối đa)	Định mức
2.5	2.50	---	---	---	2.50	0.80 ~ 3.91	0.58	0.22 ~ 1.11	2.7	1.1 ~ 5.1	99
3.5	3.50	---	---	---	3.50	0.80 ~ 5.09	0.91	0.22 ~ 1.56	4.2	1.1 ~ 7.2	99
5.0	5.00	---	---	---	5.00	0.80 ~ 6.49	1.19	0.21 ~ 2.39	5.5	1.0 ~ 11.0	99
6.0	6.00	---	---	---	6.00	0.80 ~ 7.21	1.53	0.20 ~ 2.81	7.0	1.0 ~ 13.0	99
2.5+2.5	2.50	2.50	---	---	5.00	1.00 ~ 6.65	1.26	0.21 ~ 2.32	5.8	1.0 ~ 10.7	99
2.5+3.5	2.50	3.50	---	---	6.00	1.00 ~ 6.89	1.70	0.21 ~ 2.75	7.8	1.0 ~ 12.7	99
2.5+5.0	2.27	4.53	---	---	6.80	1.00 ~ 7.99	1.64	0.20 ~ 2.99	7.5	1.0 ~ 13.8	99
2.5+6.0	2.00	4.80	---	---	6.80	1.00 ~ 8.12	1.57	0.20 ~ 2.97	7.2	1.0 ~ 13.7	99
3.5+3.5	3.40	3.40	---	---	6.80	1.00 ~ 6.95	2.28	0.21 ~ 3.05	10.5	1.0 ~ 14.1	99
3.5+5.0	2.80	4.00	---	---	6.80	1.00 ~ 8.23	1.64	0.20 ~ 2.99	7.5	1.0 ~ 13.8	99
3.5+6.0	2.51	4.29	---	---	6.80	1.00 ~ 8.26	1.57	0.20 ~ 3.01	7.2	1.0 ~ 13.9	99
5.0+5.0	3.40	3.40	---	---	6.80	1.00 ~ 8.52	1.36	0.19 ~ 3.12	6.2	0.9 ~ 14.4	99
5.0+6.0	3.09	3.71	---	---	6.80	1.00 ~ 8.66	1.33	0.18 ~ 3.07	6.1	0.9 ~ 14.1	99
2.5+2.5+2.5	2.27	2.27	2.27	---	6.80	1.20 ~ 8.15	1.53	0.22 ~ 2.94	7.0	1.1 ~ 13.5	99
2.5+2.5+3.5	2.00	2.00	2.80	---	6.80	1.20 ~ 8.16	1.50	0.22 ~ 2.93	6.9	1.1 ~ 13.5	99
2.5+2.5+5.0	1.70	1.70	3.40	---	6.80	1.20 ~ 9.12	1.42	0.21 ~ 2.91	6.5	1.0 ~ 13.4	99
2.5+2.5+6.0	1.55	1.55	3.71	---	6.80	1.20 ~ 9.29	1.35	0.21 ~ 2.90	6.2	1.0 ~ 13.4	99
2.5+3.5+3.5	1.79	2.51	2.51	---	6.80	1.20 ~ 8.36	1.46	0.22 ~ 2.97	6.7	1.1 ~ 13.7	99
2.5+3.5+5.0	1.55	2.16	3.09	---	6.80	1.20 ~ 9.30	1.39	0.21 ~ 2.91	6.4	1.0 ~ 13.4	99
3.5+3.5+3.5	2.27	2.27	2.27	---	6.80	1.20 ~ 8.40	1.46	0.22 ~ 3.02	6.7	1.1 ~ 13.9	99
2.5+2.5+2.5+2.5	1.70	1.70	1.70	1.70	6.80	1.60 ~ 9.40	1.67	0.30 ~ 2.97	7.6	1.4 ~ 13.7	99
2.5+2.5+2.5+3.5	1.55	1.55	1.55	2.16	6.80	1.60 ~ 9.40	1.67	0.30 ~ 2.97	7.7	1.4 ~ 13.7	99

CHẾ ĐỘ SƯỞI [50 HZ, 220 V]

Kết hợp các dàn lạnh	Công suất mỗi dàn lạnh										
	Công suất mỗi dàn lạnh (kW)				Tổng công suất lạnh (kW)		Tổng công suất điện (kW)		Dòng điện tổng (A)		Hệ số công suất (%)
	Phòng A	Phòng B	Phòng C	Phòng D	Định mức	(Tối thiểu-Tối đa)	Định mức	(Tối thiểu-Tối đa)	Định mức	(Tối thiểu-Tối đa)	Định mức
2.5	3.40	---	---	---	3.40	0.80 ~ 4.16	0.84	0.22 ~ 1.22	3.9	1.1 ~ 5.7	99
3.5	4.30	---	---	---	4.30	0.80 ~ 4.85	1.16	0.22 ~ 2.05	5.3	1.1 ~ 9.5	99
5.0	6.10	---	---	---	6.10	0.80 ~ 6.91	2.03	0.21 ~ 3.31	9.3	1.0 ~ 15.2	99
6.0	7.30	---	---	---	7.30	0.80 ~ 7.46	3.08	0.21 ~ 3.14	14.1	1.0 ~ 14.5	99
2.5+2.5	3.40	3.40	---	---	6.80	1.00 ~ 7.53	2.28	0.23 ~ 3.24	10.5	1.1 ~ 14.9	99
2.5+3.5	3.21	4.49	---	---	7.70	1.00 ~ 7.79	2.49	0.23 ~ 3.26	11.4	1.1 ~ 15.0	99
2.5+5.0	2.80	5.60	---	---	8.40	1.00 ~ 8.54	2.67	0.22 ~ 3.30	12.3	1.1 ~ 15.2	99
2.5+6.0	2.47	5.93	---	---	8.40	1.00 ~ 8.86	2.67	0.22 ~ 3.10	12.3	1.1 ~ 14.3	99
3.5+3.5	4.20	4.20	---	---	8.40	1.00 ~ 8.50	3.08	0.22 ~ 3.34	14.1	1.1 ~ 15.4	99
3.5+5.0	3.46	4.94	---	---	8.40	1.00 ~ 8.68	2.64	0.22 ~ 3.26	12.1	1.1 ~ 15.0	99
3.5+6.0	3.09	5.31	---	---	8.40	1.00 ~ 9.00	2.45	0.22 ~ 3.07	11.2	1.1 ~ 14.1	99
5.0+5.0	4.30	4.30	---	---	8.60	1.00 ~ 9.41	2.38	0.22 ~ 3.15	10.9	1.1 ~ 14.5	99
5.0+6.0	3.91	4.69	---	---	8.60	1.00 ~ 9.52	2.31	0.22 ~ 2.90	10.6	1.1 ~ 13.4	99
2.5+2.5+2.5	2.87	2.87	2.87	---	8.60	1.20 ~ 9.22	2.53	0.24 ~ 2.87	11.6	1.2 ~ 13.2	99
2.5+2.5+3.5	2.53	2.53	3.54	---	8.60	1.20 ~ 9.37	2.40	0.23 ~ 2.83	11.0	1.1 ~ 13.0	99
2.5+2.5+5.0	2.15	2.15	4.30	---	8.60	1.20 ~ 9.67	1.99	0.22 ~ 2.62	9.1	1.1 ~ 12.1	99
2.5+2.5+6.0	1.95	1.95	4.69	---	8.60	1.20 ~ 9.96	1.78	0.22 ~ 2.44	8.2	1.1 ~ 11.3	99
2.5+3.5+3.5	2.26	3.17	3.17	---	8.60	1.20 ~ 9.51	2.30	0.23 ~ 2.80	10.6	1.1 ~ 12.9	99
2.5+3.5+5.0	1.95	2.74	3.91	---	8.60	1.20 ~ 9.80	1.94	0.22 ~ 2.59	8.9	1.1 ~ 11.9	99
3.5+3.5+3.5	2.87	2.87	2.87	---	8.60	1.20 ~ 9.65	2.20	0.23 ~ 2.76	10.1	1.1 ~ 12.7	99
2.5+2.5+2.5+2.5	2.15	2.15	2.15	2.15	8.60	1.60 ~ 9.60	1.95	0.32 ~ 2.25	8.9	1.5 ~ 10.4	99
2.5+2.5+2.5+3.5	1.95	1.95	1.95	2.74	8.60	1.60 ~ 9.72	1.90	0.31 ~ 2.22	8.7	1.5 ~ 10.2	99

Chú ý:

1. Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:
   Công suất làm lạnh: nhiệt độ phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB.
   Công suất sưởi: nhiệt độ phòng 20°CDB; nhiệt độ ngoài trời 7°CWB, 6°CWB.
2. Tổng công suất của các dàn lạnh kết hợp lên đến 11 kW.
3. Không thể kết nối với duy nhất một dàn lạnh.
4. Công suất trên dựa theo điều kiện sau.
   Tổng chiều dài đường ống gas là: 5m.
   Chênh lệch đo cao: 0m.

4MXM80RVMV

LÀM LẠNH [50 HZ, 220 V]

Kết hợp các dàn lạnh	Công suất mỗi dàn lạnh										
	Công suất mỗi dàn lạnh (kW)				Tổng công suất lạnh (kW)		Tổng công suất điện (kW)		Dòng điện tổng (A)		Hệ số công suất (%)
	Phòng A	Phòng B	Phòng C	Phòng D	Định mức	(Tối thiểu-Tối đa)	Định mức	(Tối thiểu-Tối đa)	Định mức	(Tối thiểu-Tối đa)	Định mức
2.5	2.50	---	---	---	2.50	0.80 ~ 3.93	0.58	0.22 ~ 1.09	2.7	1.1 ~ 5.1	99
3.5	3.50	---	---	---	3.50	0.80 ~ 5.10	0.90	0.22 ~ 1.44	4.1	1.1 ~ 6.7	99
5.0	5.00	---	---	---	5.00	0.80 ~ 6.98	1.17	0.21 ~ 2.28	5.4	1.0 ~ 10.5	99
6.0	6.00	---	---	---	6.00	0.80 ~ 7.57	1.46	0.21 ~ 2.51	6.7	1.0 ~ 11.6	99
7.1	7.10	---	---	---	7.10	0.80 ~ 8.03	1.96	0.20 ~ 3.05	9.0	1.0 ~ 14.1	99
2.5+2.5	2.50	2.50	---	---	5.00	1.00 ~ 6.93	1.23	0.21 ~ 2.28	5.6	1.0 ~ 10.5	99
2.5+3.5	2.50	3.50	---	---	6.00	1.00 ~ 7.24	1.58	0.21 ~ 2.54	7.3	1.0 ~ 11.7	99
2.5+5.0	2.50	5.00	---	---	7.50	1.00 ~ 8.54	1.93	0.20 ~ 3.01	8.9	1.0 ~ 13.9	99
2.5+6.0	2.35	5.65	---	---	8.00	1.00 ~ 8.75	2.04	0.20 ~ 3.00	9.4	1.0 ~ 13.8	99
2.5+7.1	2.08	5.92	---	---	8.00	1.00 ~ 8.75	2.04	0.20 ~ 3.00	9.4	1.0 ~ 13.8	99
3.5+3.5	3.50	3.50	---	---	7.00	1.00 ~ 8.08	2.10	0.21 ~ 3.09	9.6	1.0 ~ 14.2	99
3.5+5.0	3.29	4.71	---	---	8.00	1.00 ~ 8.74	2.17	0.20 ~ 3.01	10.0	1.0 ~ 13.9	99
3.5+6.0	2.95	5.05	---	---	8.00	1.00 ~ 8.76	2.04	0.20 ~ 3.00	9.4	1.0 ~ 13.8	99
3.5+7.1	2.64	5.36	---	---	8.00	1.00 ~ 8.76	2.04	0.20 ~ 3.00	9.4	1.0 ~ 13.8	99
5.0+5.0	4.00	4.00	---	---	8.00	1.00 ~ 9.56	1.92	0.18 ~ 2.99	8.8	0.9 ~ 13.8	99
5.0+6.0	3.64	4.36	---	---	8.00	1.00 ~ 9.68	1.87	0.18 ~ 3.00	8.6	0.9 ~ 13.8	99
5.0+7.1	3.31	4.69	---	---	8.00	1.00 ~ 9.68	1.87	0.18 ~ 3.00	8.6	0.9 ~ 13.8	99
6.0+6.0	4.00	4.00	---	---	8.00	1.00 ~ 9.77	1.83	0.18 ~ 3.01	8.4	0.9 ~ 13.9	99
6.0+7.1	3.66	4.34	---	---	8.00	1.00 ~ 9.77	1.83	0.18 ~ 3.01	8.4	0.9 ~ 13.9	99
7.1+7.1	4.00	4.00	---	---	8.00	1.00 ~ 9.77	1.83	0.18 ~ 3.01	8.4	0.9 ~ 13.9	99
2.5+2.5+2.5	2.50	2.50	2.50	---	7.50	1.20 ~ 8.93	1.94	0.22 ~ 3.02	8.9	1.1 ~ 13.9	99
2.5+2.5+3.5	2.35	2.35	3.29	---	8.00	1.20 ~ 9.12	2.23	0.22 ~ 3.02	10.2	1.1 ~ 13.9	99
2.5+2.5+5.0	2.00	2.00	4.00	---	8.00	1.20 ~ 9.54	1.92	0.21 ~ 2.99	8.8	1.0 ~ 13.8	99
2.5+2.5+6.0	1.82	1.82	4.36	---	8.00	1.20 ~ 9.66	1.87	0.21 ~ 3.00	8.6	1.0 ~ 13.8	99
2.5+2.5+7.1	1.65	1.65	4.69	---	8.00	1.20 ~ 10.05	1.87	0.21 ~ 3.00	8.6	1.0 ~ 13.8	99
2.5+3.5+3.5	2.11	2.95	2.95	---	8.00	1.20 ~ 9.31	2.23	0.22 ~ 3.01	10.2	1.1 ~ 13.9	99
2.5+3.5+5.0	1.82	2.55	3.64	---	8.00	1.20 ~ 9.74	1.92	0.21 ~ 2.99	8.8	1.0 ~ 13.8	99
2.5+3.5+6.0	1.67	2.33	4.00	---	8.00	1.20 ~ 10.06	1.87	0.21 ~ 3.00	8.6	1.0 ~ 13.8	99
2.5+3.5+7.1	1.53	2.14	4.34	---	8.00	1.20 ~ 10.06	1.87	0.21 ~ 3.00	8.6	1.0 ~ 13.8	99
2.5+5.0+5.0	1.60	3.20	3.20	---	8.00	1.20 ~ 10.22	1.84	0.20 ~ 3.02	8.4	1.0 ~ 13.9	99
2.5+5.0+6.0	1.48	2.96	3.56	---	8.00	1.20 ~ 10.24	1.85	0.20 ~ 3.04	8.5	1.0 ~ 14.0	99
2.5+6.0+6.0	1.38	3.31	3.31	---	8.00	1.20 ~ 10.30	1.85	0.20 ~ 3.07	8.5	1.0 ~ 14.1	99
3.5+3.5+3.5	2.67	2.67	2.67	---	8.00	1.20 ~ 9.32	2.17	0.22 ~ 3.01	10.0	1.1 ~ 13.9	99
3.5+3.5+5.0	2.33	2.33	3.33	---	8.00	1.20 ~ 9.94	1.92	0.21 ~ 2.99	8.8	1.0 ~ 13.8	99
3.5+3.5+6.0	2.15	2.15	3.69	---	8.00	1.20 ~ 10.06	1.87	0.21 ~ 3.00	8.6	1.0 ~ 13.8	99
3.5+3.5+7.1	1.99	1.99	4.03	---	8.00	1.20 ~ 10.06	1.87	0.21 ~ 3.00	8.6	1.0 ~ 13.8	99
3.5+5.0+5.0	2.07	2.96	2.96	---	8.00	1.20 ~ 10.22	1.84	0.20 ~ 3.02	8.4	1.0 ~ 13.9	99
3.5+5.0+6.0	1.93	2.76	3.31	---	8.00	1.20 ~ 10.24	1.84	0.20 ~ 3.04	8.4	1.0 ~ 14.0	99
2.5+2.5+2.5+2.5	2.00	2.00	2.00	2.00	8.00	1.60 ~ 9.90	2.09	0.28 ~ 3.11	9.6	1.3 ~ 14.3	99
2.5+2.5+2.5+3.5	1.82	1.82	1.82	2.55	8.00	1.60 ~ 9.90	2.09	0.28 ~ 3.11	9.6	1.3 ~ 14.3	99
2.5+2.5+2.5+5.0	1.60	1.60	1.60	3.20	8.00	1.60 ~ 10.20	2.05	0.27 ~ 3.14	9.4	1.3 ~ 14.5	99
2.5+2.5+2.5+6.0	1.48	1.48	1.48	3.56	8.00	1.60 ~ 10.24	2.01	0.27 ~ 3.16	9.2	1.3 ~ 14.6	99
2.5+2.5+3.5+3.5	1.67	1.67	2.33	2.33	8.00	1.60 ~ 9.91	2.09	0.28 ~ 3.11	9.6	1.3 ~ 14.3	99
2.5+2.5+3.5+5.0	1.48	1.48	2.07	2.96	8.00	1.60 ~ 10.21	1.99	0.27 ~ 3.14	9.1	1.3 ~ 14.5	99
2.5+2.5+3.5+6.0	1.38	1.38	1.93	3.31	8.00	1.60 ~ 10.24	2.01	0.27 ~ 3.16	9.2	1.3 ~ 14.6	99
2.5+3.5+3.5+3.5	1.54	2.15	2.15	2.15	8.00	1.60 ~ 9.92	2.09	0.28 ~ 3.11	9.6	1.3 ~ 14.3	99
2.5+3.5+3.5+5.0	1.38	1.93	1.93	2.76	8.00	1.60 ~ 10.21	1.99	0.27 ~ 3.14	9.1	1.3 ~ 14.5	99
3.5+3.5+3.5+3.5	2.00	2.00	2.00	2.00	8.00	1.60 ~ 9.92	2.09	0.28 ~ 3.11	9.6	1.3 ~ 14.3	99

Chú ý:
1. Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:
   Công suất làm lạnh: nhiệt độ phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB.
   Công suất sưởi: nhiệt độ phòng 20°CDB; nhiệt độ ngoài trời 7°CWB, 6°CWB.
2. Tổng công suất của các dàn lạnh kết hợp lên đến 14.5 kW.
3. Không thể kết nối với duy nhất một dàn lạnh.
4. Công suất trên dựa theo điều kiện sau.
   Tổng chiều dài đường ống gas là: 5m.
   Chênh lệch đo cao: 0m.

4MXM80RVMV

CHẾ ĐỘ SƯỞI [50 HZ, 220 V]

Kết hợp các dàn lạnh	Công suất mỗi dàn lạnh										
	Công suất mỗi dàn lạnh (kW)				Tổng công suất lạnh (kW)		Tổng công suất điện (kW)		Dòng điện tổng (A)		Hệ số công suất (%)
	Phòng A	Phòng B	Phòng C	Phòng D	Định mức	(Tối thiểu-Tối đa)	Định mức	(Tối thiểu-Tối đa)	Định mức	(Tối thiểu-Tối đa)	Định mức
2.5	3.40	---	---	---	3.40	0.80 ~ 4.48	0.84	0.22 ~ 1.49	3.8	1.1 ~ 6.8	99
3.5	4.30	---	---	---	4.30	0.80 ~ 6.32	1.18	0.22 ~ 1.95	5.4	1.1 ~ 8.9	99
5.0	6.10	---	---	---	6.10	0.80 ~ 8.19	1.94	0.20 ~ 2.30	8.9	1.0 ~ 10.5	99
6.0	7.30	---	---	---	7.30	0.80 ~ 8.60	2.38	0.19 ~ 2.47	10.9	0.9 ~ 11.3	99
7.1	8.60	---	---	---	8.60	0.80 ~ 8.97	3.09	0.19 ~ 3.33	14.1	0.9 ~ 15.2	99
2.5+2.5	3.40	3.40	---	---	6.80	1.00 ~ 8.31	1.75	0.22 ~ 2.53	8.0	1.1 ~ 11.6	99
2.5+3.5	3.21	4.49	---	---	7.70	1.00 ~ 8.70	2.05	0.22 ~ 2.59	9.4	1.1 ~ 11.9	99
2.5+5.0	3.17	6.33	---	---	9.50	1.00 ~ 9.79	2.56	0.21 ~ 3.55	11.7	1.0 ~ 16.3	99
2.5+6.0	2.82	6.78	---	---	9.60	1.00 ~ 10.18	2.48	0.21 ~ 3.49	11.3	1.0 ~ 16.0	99
2.5+7.1	2.50	7.10	---	---	9.60	1.00 ~ 10.30	2.45	0.20 ~ 3.45	11.2	1.0 ~ 15.8	99
3.5+3.5	4.30	4.30	---	---	8.60	1.00 ~ 9.29	2.39	0.22 ~ 3.44	10.9	1.1 ~ 15.7	99
3.5+5.0	3.95	5.65	---	---	9.60	1.00 ~ 9.88	2.58	0.21 ~ 3.32	11.8	1.0 ~ 15.2	99
3.5+6.0	3.54	6.06	---	---	9.60	1.00 ~ 10.21	2.43	0.20 ~ 3.26	11.1	1.0 ~ 14.9	99
3.5+7.1	3.17	6.43	---	---	9.60	1.00 ~ 10.31	2.41	0.20 ~ 3.23	11.0	1.0 ~ 14.8	99
5.0+5.0	4.80	4.80	---	---	9.60	1.00 ~ 10.57	2.33	0.20 ~ 3.31	10.6	1.0 ~ 15.2	99
5.0+6.0	4.36	5.24	---	---	9.60	1.00 ~ 10.74	2.25	0.20 ~ 3.24	10.3	1.0 ~ 14.8	99
5.0+7.1	3.97	5.63	---	---	9.60	1.00 ~ 10.76	2.23	0.20 ~ 3.21	10.2	1.0 ~ 14.7	99
6.0+6.0	4.80	4.80	---	---	9.60	1.00 ~ 10.91	2.14	0.19 ~ 3.16	9.8	0.9 ~ 14.5	99
6.0+7.1	4.40	5.20	---	---	9.60	1.00 ~ 10.92	2.11	0.19 ~ 3.13	9.6	0.9 ~ 14.3	99
7.1+7.1	4.80	4.80	---	---	9.60	1.00 ~ 10.94	2.09	0.19 ~ 3.09	9.5	0.9 ~ 14.2	99
2.5+2.5+2.5	3.20	3.20	3.20	---	9.60	1.20 ~ 10.06	2.43	0.24 ~ 3.08	11.1	1.1 ~ 14.1	99
2.5+2.5+3.5	2.82	2.82	3.95	---	9.60	1.20 ~ 10.14	2.38	0.24 ~ 3.07	10.9	1.1 ~ 14.1	99
2.5+2.5+5.0	2.40	2.40	4.80	---	9.60	1.20 ~ 10.99	2.20	0.23 ~ 3.05	10.0	1.1 ~ 14.0	99
2.5+2.5+6.0	2.18	2.18	5.24	---	9.60	1.20 ~ 11.15	2.11	0.23 ~ 3.01	9.6	1.1 ~ 13.8	99
2.5+2.5+7.1	1.98	1.98	5.63	---	9.60	1.20 ~ 11.16	2.09	0.23 ~ 3.00	9.5	1.1 ~ 13.7	99
2.5+3.5+3.5	2.53	3.54	3.54	---	9.60	1.20 ~ 10.56	2.34	0.24 ~ 3.13	10.7	1.1 ~ 14.3	99
2.5+3.5+5.0	2.18	3.05	4.36	---	9.60	1.20 ~ 11.06	2.19	0.23 ~ 3.11	10.0	1.1 ~ 14.2	99
2.5+3.5+6.0	2.00	2.80	4.80	---	9.60	1.20 ~ 11.22	2.07	0.23 ~ 2.94	9.4	1.1 ~ 13.5	99
2.5+3.5+7.1	1.83	2.56	5.20	---	9.60	1.20 ~ 11.23	2.04	0.23 ~ 2.95	9.3	1.1 ~ 13.5	99
2.5+5.0+5.0	1.92	3.84	3.84	---	9.60	1.20 ~ 11.35	2.05	0.22 ~ 3.06	9.4	1.1 ~ 14.0	99
2.5+5.0+6.0	1.78	3.56	4.27	---	9.60	1.20 ~ 11.83	1.96	0.22 ~ 2.97	8.9	1.1 ~ 13.6	99
2.5+6.0+6.0	1.66	3.97	3.97	---	9.60	1.20 ~ 11.97	1.87	0.22 ~ 2.86	8.5	1.1 ~ 13.1	99
3.5+3.5+3.5	3.20	3.20	3.20	---	9.60	1.20 ~ 10.64	2.33	0.24 ~ 3.11	10.6	1.1 ~ 14.2	99
3.5+3.5+5.0	2.80	2.80	4.00	---	9.60	1.20 ~ 11.13	2.15	0.23 ~ 3.12	9.8	1.1 ~ 14.3	99
3.5+3.5+6.0	2.58	2.58	4.43	---	9.60	1.20 ~ 11.29	2.06	0.23 ~ 3.03	9.4	1.1 ~ 13.9	99
3.5+3.5+7.1	2.38	2.38	4.83	---	9.60	1.20 ~ 11.30	2.03	0.23 ~ 2.99	9.3	1.1 ~ 13.7	99
3.5+5.0+5.0	2.49	3.56	3.56	---	9.60	1.20 ~ 11.58	2.04	0.22 ~ 2.99	9.3	1.1 ~ 13.7	99
3.5+5.0+6.0	2.32	3.31	3.97	---	9.60	1.20 ~ 11.90	1.92	0.22 ~ 2.90	8.8	1.1 ~ 13.3	99
2.5+2.5+2.5+2.5	2.40	2.40	2.40	2.40	9.60	1.60 ~ 11.38	2.43	0.30 ~ 2.86	11.1	1.4 ~ 13.1	99
2.5+2.5+2.5+3.5	2.18	2.18	2.18	3.05	9.60	1.60 ~ 11.44	2.38	0.30 ~ 2.84	10.9	1.4 ~ 13.0	99
2.5+2.5+2.5+5.0	1.92	1.92	1.92	3.84	9.60	1.60 ~ 11.80	2.28	0.29 ~ 2.82	10.4	1.4 ~ 12.9	99
2.5+2.5+2.5+6.0	1.78	1.78	1.78	4.27	9.60	1.60 ~ 11.98	2.15	0.29 ~ 2.70	9.8	1.4 ~ 12.4	99
2.5+2.5+3.5+3.5	2.00	2.00	2.80	2.80	9.60	1.60 ~ 11.51	2.36	0.30 ~ 2.86	10.8	1.4 ~ 13.1	99
2.5+2.5+3.5+5.0	1.78	1.78	2.49	3.56	9.60	1.60 ~ 11.91	2.24	0.29 ~ 2.79	10.2	1.4 ~ 12.8	99
2.5+2.5+3.5+6.0	1.66	1.66	2.32	3.97	9.60	1.60 ~ 12.04	2.13	0.29 ~ 2.68	9.7	1.4 ~ 12.3	99
2.5+3.5+3.5+3.5	1.85	2.58	2.58	2.58	9.60	1.60 ~ 11.57	2.31	0.30 ~ 2.80	10.5	1.4 ~ 12.8	99
2.5+3.5+3.5+5.0	1.66	2.32	2.32	3.31	9.60	1.60 ~ 11.97	2.19	0.29 ~ 2.77	10.0	1.4 ~ 12.7	99
3.5+3.5+3.5+3.5	2.40	2.40	2.40	2.40	9.60	1.60 ~ 11.64	2.30	0.29 ~ 2.82	10.5	1.4 ~ 12.9	99

Chú ý:

1. Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:
   Công suất làm lạnh: nhiệt độ phòng 27 °CDB, 19 °CWB; nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB.
   Công suất sưởi: nhiệt độ phòng 20 °CDB; nhiệt độ ngoài trời 7 °CWB, 6 °CWB.
2. Tổng công suất của các dàn lạnh kết hợp lên đến 14.5 kW.
3. Không thể kết nối với duy nhất một dàn lạnh.
4. Công suất trên dựa theo điều kiện sau.
   Tổng chiều dài đường ống gas là: 5m.
   Chênh lệch đo cao: 0m.

5MXM100RVMV

LÀM LẠNH [50 HZ, 220 V]

Kết hợp các dàn lạnh	Công suất mỗi dàn lạnh											
	Công suất mỗi dàn lạnh (kW)					Tổng công suất lạnh (kW)		Tổng công suất điện (kW)		Dòng điện tổng (A)		Hệ số công suất (%)
	Phòng A	Phòng B	Phòng C	Phòng D	Phòng E	Định mức	(Tối thiểu-Tối đa)	Định mức	(Tối thiểu-Tối đa)	Định mức	(Tối thiểu-Tối đa)	Định mức
2.5	2.50	---	---	---	---	2.50	0.80 ~ 3.94	0.60	0.19 ~ 1.05	2.8	0.9 ~ 4.9	99
3.5	3.50	---	---	---	---	3.50	0.80 ~ 5.11	0.94	0.19 ~ 1.24	4.3	0.9 ~ 5.7	99
5.0	5.00	---	---	---	---	5.00	0.80 ~ 6.98	1.36	0.18 ~ 2.10	6.2	0.9 ~ 9.7	99
6.0	6.00	---	---	---	---	6.00	0.80 ~ 7.61	1.68	0.18 ~ 2.49	7.7	0.9 ~ 11.5	99
7.1	7.10	---	---	---	---	7.10	0.80 ~ 8.10	2.22	0.18 ~ 2.96	10.2	0.9 ~ 13.6	99
2.5+2.5	2.50	2.50	---	---	---	5.00	1.00 ~ 6.50	1.36	0.21 ~ 2.48	6.2	1.0 ~ 11.4	99
2.5+3.5	2.50	3.50	---	---	---	6.00	1.00 ~ 7.52	1.79	0.21 ~ 2.48	8.2	1.0 ~ 11.4	99
2.5+5.0	2.50	5.00	---	---	---	7.50	1.00 ~ 9.75	2.17	0.22 ~ 3.88	10.0	1.1 ~ 17.9	99
2.5+6.0	2.50	6.00	---	---	---	8.50	1.00 ~ 10.02	2.57	0.22 ~ 3.89	11.8	1.1 ~ 17.9	99
2.5+7.1	2.50	7.10	---	---	---	9.60	1.00 ~ 10.41	3.24	0.22 ~ 3.86	14.9	1.1 ~ 17.8	99
3.5+3.5	3.50	3.50	---	---	---	7.00	1.00 ~ 8.24	2.35	0.21 ~ 3.83	10.8	1.0 ~ 17.6	99
3.5+5.0	3.50	5.00	---	---	---	8.50	1.00 ~ 9.85	2.71	0.22 ~ 3.88	12.4	1.1 ~ 17.9	99
3.5+6.0	3.50	6.00	---	---	---	9.50	1.00 ~ 10.42	3.16	0.22 ~ 3.86	14.5	1.1 ~ 17.8	99
3.5+7.1	3.30	6.70	---	---	---	10.00	1.00 ~ 10.42	3.56	0.22 ~ 3.86	16.3	1.1 ~ 17.8	99
5.0+5.0	5.00	5.00	---	---	---	10.00	1.00 ~ 10.92	3.17	0.21 ~ 3.88	14.6	1.0 ~ 17.9	99
5.0+6.0	4.55	5.45	---	---	---	10.00	1.00 ~ 11.12	3.02	0.21 ~ 3.88	13.9	1.0 ~ 17.9	99
5.0+7.1	4.13	5.87	---	---	---	10.00	1.00 ~ 11.12	3.02	0.21 ~ 3.88	13.9	1.0 ~ 17.9	99
6.0+6.0	5.00	5.00	---	---	---	10.00	1.00 ~ 11.30	2.87	0.21 ~ 3.89	13.2	1.0 ~ 17.9	99
6.0+7.1	4.58	5.42	---	---	---	10.00	1.00 ~ 11.30	2.87	0.21 ~ 3.89	13.2	1.0 ~ 17.9	99
7.1+7.1	5.00	5.00	---	---	---	10.00	1.00 ~ 11.62	2.87	0.21 ~ 3.89	13.2	1.0 ~ 17.9	99
2.5+2.5+2.5	2.50	2.50	2.50	---	---	7.50	1.20 ~ 10.18	2.23	0.26 ~ 3.88	10.2	1.2 ~ 17.9	99
2.5+2.5+3.5	2.50	2.50	3.50	---	---	8.50	1.20 ~ 10.19	2.78	0.26 ~ 3.88	12.8	1.2 ~ 17.9	99
2.5+2.5+5.0	2.50	2.50	5.00	---	---	10.00	1.20 ~ 11.74	3.17	0.25 ~ 3.88	14.6	1.2 ~ 17.9	99
2.5+2.5+6.0	2.27	2.27	5.45	---	---	10.00	1.20 ~ 11.96	3.02	0.25 ~ 3.88	13.9	1.2 ~ 17.9	99
2.5+2.5+7.1	2.07	2.07	5.87	---	---	10.00	1.20 ~ 11.96	3.02	0.25 ~ 3.88	13.9	1.2 ~ 17.9	99
2.5+3.5+3.5	2.50	3.50	3.50	---	---	9.50	1.20 ~ 10.70	3.38	0.26 ~ 3.85	15.5	1.2 ~ 17.7	99
2.5+3.5+5.0	2.27	3.18	4.55	---	---	10.00	1.20 ~ 11.93	3.17	0.25 ~ 3.88	14.6	1.2 ~ 17.9	99
2.5+3.5+6.0	2.08	2.92	5.00	---	---	10.00	1.20 ~ 12.09	3.02	0.25 ~ 3.88	13.9	1.2 ~ 17.9	99
2.5+3.5+7.1	1.91	2.67	5.42	---	---	10.00	1.20 ~ 12.16	3.02	0.25 ~ 3.88	13.9	1.2 ~ 17.9	99
2.5+5.0+5.0	2.00	4.00	4.00	---	---	10.00	1.20 ~ 12.56	2.72	0.24 ~ 3.89	12.5	1.2 ~ 17.9	99
2.5+5.0+6.0	1.85	3.70	4.44	---	---	10.00	1.20 ~ 12.71	2.65	0.23 ~ 3.88	12.2	1.1 ~ 17.9	99
2.5+5.0+7.1	1.71	3.42	4.86	---	---	10.00	1.20 ~ 12.71	2.65	0.23 ~ 3.88	12.2	1.1 ~ 17.9	99
2.5+6.0+6.0	1.72	4.14	4.14	---	---	10.00	1.20 ~ 12.84	2.51	0.23 ~ 3.88	11.5	1.1 ~ 17.9	99
2.5+6.0+7.1	1.60	3.85	4.55	---	---	10.00	1.20 ~ 12.84	2.51	0.23 ~ 3.88	11.5	1.1 ~ 17.9	99
3.5+3.5+3.5	3.33	3.33	3.33	---	---	10.00	1.20 ~ 10.72	3.71	0.26 ~ 3.88	17.0	1.2 ~ 17.9	99
3.5+3.5+5.0	2.92	2.92	4.17	---	---	10.00	1.20 ~ 11.94	3.17	0.25 ~ 3.88	14.6	1.2 ~ 17.9	99
3.5+3.5+6.0	2.69	2.69	4.62	---	---	10.00	1.20 ~ 12.17	3.02	0.25 ~ 3.88	13.9	1.2 ~ 17.9	99
3.5+3.5+7.1	2.48	2.48	5.04	---	---	10.00	1.20 ~ 12.17	3.02	0.25 ~ 3.88	13.9	1.2 ~ 17.9	99
3.5+5.0+5.0	2.59	3.70	3.70	---	---	10.00	1.20 ~ 12.56	2.72	0.24 ~ 3.89	12.5	1.2 ~ 17.9	99
3.5+5.0+6.0	2.41	3.45	4.14	---	---	10.00	1.20 ~ 12.72	2.65	0.23 ~ 3.88	12.2	1.1 ~ 17.9	99
3.5+5.0+7.1	2.24	3.21	4.55	---	---	10.00	1.20 ~ 12.72	2.65	0.23 ~ 3.88	12.2	1.1 ~ 17.9	99
3.5+6.0+6.0	2.26	3.87	3.87	---	---	10.00	1.20 ~ 12.84	2.44	0.23 ~ 3.88	11.2	1.1 ~ 17.9	99
5.0+5.0+5.0	3.33	3.33	3.33	---	---	10.00	1.20 ~ 12.96	2.36	0.22 ~ 3.87	10.8	1.1 ~ 17.8	99
2.5+2.5+2.5+2.5	2.50	2.50	2.50	2.50	---	10.00	1.60 ~ 11.88	3.25	0.34 ~ 3.88	14.9	1.6 ~ 17.9	99
2.5+2.5+2.5+3.5	2.27	2.27	2.27	3.18	---	10.00	1.60 ~ 11.89	3.17	0.34 ~ 3.88	14.6	1.6 ~ 17.9	99
2.5+2.5+2.5+5.0	2.00	2.00	2.00	4.00	---	10.00	1.60 ~ 12.53	2.80	0.32 ~ 3.89	12.9	1.5 ~ 17.9	99
2.5+2.5+2.5+6.0	1.85	1.85	1.85	4.44	---	10.00	1.60 ~ 12.69	2.65	0.31 ~ 3.88	12.2	1.5 ~ 17.9	99
2.5+2.5+2.5+7.1	1.71	1.71	1.71	4.86	---	10.00	1.60 ~ 12.69	2.65	0.31 ~ 3.88	12.2	1.5 ~ 17.9	99
2.5+2.5+3.5+3.5	2.08	2.08	2.92	2.92	---	10.00	1.60 ~ 11.90	3.17	0.34 ~ 3.88	14.6	1.6 ~ 17.9	99
2.5+2.5+3.5+5.0	1.85	1.85	2.59	3.70	---	10.00	1.60 ~ 12.54	2.80	0.32 ~ 3.89	12.9	1.5 ~ 17.9	99
2.5+2.5+3.5+6.0	1.72	1.72	2.41	4.14	---	10.00	1.60 ~ 12.69	2.65	0.31 ~ 3.88	12.2	1.5 ~ 17.9	99
2.5+2.5+3.5+7.1	1.60	1.60	2.24	4.55	---	10.00	1.60 ~ 12.69	2.65	0.31 ~ 3.88	12.2	1.5 ~ 17.9	99
2.5+2.5+5.0+5.0	1.67	1.67	3.33	3.33	---	10.00	1.60 ~ 12.94	2.43	0.29 ~ 3.87	11.2	1.4 ~ 17.8	99
2.5+3.5+3.5+3.5	1.92	2.69	2.69	2.69	---	10.00	1.60 ~ 11.96	3.17	0.34 ~ 3.88	14.6	1.6 ~ 17.9	99
2.5+3.5+3.5+5.0	1.72	2.41	2.41	3.45	---	10.00	1.60 ~ 12.54	2.72	0.32 ~ 3.89	12.5	1.5 ~ 17.9	99
2.5+3.5+3.5+6.0	1.61	2.26	2.26	3.87	---	10.00	1.60 ~ 12.70	2.65	0.31 ~ 3.88	12.2	1.5 ~ 17.9	99
3.5+3.5+3.5+3.5	2.50	2.50	2.50	2.50	---	10.00	1.60 ~ 12.04	3.17	0.34 ~ 3.88	14.6	1.6 ~ 17.9	99
3.5+3.5+3.5+5.0	2.26	2.26	2.26	3.23	---	10.00	1.60 ~ 12.55	2.72	0.32 ~ 3.89	12.5	1.5 ~ 17.9	99
2.5+2.5+2.5+2.5+2.5	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	10.00	2.00 ~ 12.82	3.03	0.40 ~ 3.89	13.9	1.9 ~ 17.9	99
2.5+2.5+2.5+2.5+3.5	1.85	1.85	1.85	1.85	2.59	10.00	2.00 ~ 12.82	3.03	0.40 ~ 3.89	13.9	1.9 ~ 17.9	99
2.5+2.5+2.5+2.5+5.0	1.67	1.67	1.67	1.67	3.33	10.00	2.00 ~ 13.00	2.56	0.36 ~ 3.87	11.7	1.7 ~ 17.8	99
2.5+2.5+2.5+3.5+3.5	1.72	1.72	1.72	2.41	2.41	10.00	2.00 ~ 12.83	3.03	0.40 ~ 3.89	13.9	1.9 ~ 17.9	99
2.5+2.5+3.5+3.5+3.5	1.61	1.61	2.26	2.26	2.26	10.00	2.00 ~ 12.84	3.03	0.40 ~ 3.90	13.9	1.9 ~ 18.0	99

Chú ý:
1. Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:
   Công suất làm lạnh: nhiệt độ phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB.
   Công suất sưởi: nhiệt độ phòng 20°CDB; nhiệt độ ngoài trời 7°CWB, 6°CWB.
2. Tổng công suất của các dàn lạnh kết hợp lên đến 15,6 kW.
3. Không thể kết nối với duy nhất một dàn lạnh.
4. Công suất trên dựa theo điều kiện sau.
   Tổng chiều dài đường ống gas là: 5m.
   Chênh lệch đo cao: 0m.

5MXM100RVMV

CHẾ ĐỘ SƯỞI [50 HZ, 220 V]

Kết hợp các dàn lạnh	Công suất mỗi dàn lạnh											
	Công suất mỗi dàn lạnh (kW)					Tổng công suất lạnh (kW)		Tổng công suất điện (kW)		Dòng điện tổng (A)		Hệ số công suất (%)
	Phòng A	Phòng B	Phòng C	Phòng D	Phòng E	Định mức	(Tối thiểu-Tối đa)	Định mức	(Tối thiểu-Tối đa)	Định mức	(Tối thiểu-Tối đa)	Định mức
2.5	3.40	---	---	---	---	3.40	0.80 ~ 4.48	0.88	0.20 ~ 1.31	4.0	1.0 ~ 6.1	99
3.5	4.30	---	---	---	---	4.30	0.80 ~ 6.32	1.19	0.20 ~ 2.03	5.5	1.0 ~ 9.4	99
5.0	6.10	---	---	---	---	6.10	0.80 ~ 8.19	1.95	0.19 ~ 3.48	9.0	0.9 ~ 16.0	99
6.0	7.30	---	---	---	---	7.30	0.80 ~ 8.60	2.39	0.19 ~ 3.83	11.0	0.9 ~ 17.6	99
7.1	8.60	---	---	---	---	8.60	0.80 ~ 9.18	3.05	0.19 ~ 4.10	14.0	0.9 ~ 18.9	99
2.5+2.5	3.40	3.40	---	---	---	6.80	1.00 ~ 8.92	1.95	0.22 ~ 3.56	9.0	1.1 ~ 16.4	99
2.5+3.5	3.21	4.49	---	---	---	7.70	1.00 ~ 9.19	2.40	0.22 ~ 3.78	11.0	1.1 ~ 17.4	99
2.5+5.0	3.17	6.33	---	---	---	9.50	1.00 ~ 9.79	3.59	0.22 ~ 3.90	16.5	1.1 ~ 18.0	99
2.5+6.0	2.94	7.06	---	---	---	10.00	1.00 ~ 10.18	3.76	0.22 ~ 3.93	17.3	1.1 ~ 18.1	99
2.5+7.1	2.86	8.14	---	---	---	11.00	1.00 ~ 12.00	3.80	0.22 ~ 4.83	17.4	1.1 ~ 22.2	99
3.5+3.5	4.30	4.30	---	---	---	8.60	1.00 ~ 9.33	3.23	0.22 ~ 3.87	14.8	1.1 ~ 17.8	99
3.5+5.0	4.12	5.88	---	---	---	10.00	1.00 ~ 10.19	3.49	0.22 ~ 3.98	16.0	1.1 ~ 18.3	99
3.5+6.0	4.05	6.95	---	---	---	11.00	1.00 ~ 12.18	3.79	0.22 ~ 4.89	17.4	1.1 ~ 22.5	99
3.5+7.1	3.63	7.37	---	---	---	11.00	1.00 ~ 12.32	3.59	0.22 ~ 4.94	16.5	1.1 ~ 22.7	99
5.0+5.0	5.50	5.50	---	---	---	11.00	1.00 ~ 12.43	3.75	0.22 ~ 4.84	17.2	1.1 ~ 22.3	99
5.0+6.0	5.00	6.00	---	---	---	11.00	1.00 ~ 12.44	3.68	0.22 ~ 4.83	16.9	1.1 ~ 22.2	99
5.0+7.1	4.55	6.45	---	---	---	11.00	1.00 ~ 12.46	3.37	0.21 ~ 4.73	15.5	1.0 ~ 21.8	99
6.0+6.0	5.50	5.50	---	---	---	11.00	1.00 ~ 12.47	3.51	0.21 ~ 4.60	16.1	1.0 ~ 21.2	99
6.0+7.1	5.04	5.96	---	---	---	11.00	1.00 ~ 12.48	3.61	0.21 ~ 4.51	16.6	1.0 ~ 20.8	99
7.1+7.1	5.50	5.50	---	---	---	11.00	1.00 ~ 12.49	3.32	0.21 ~ 4.38	15.2	1.0 ~ 20.2	99
2.5+2.5+2.5	3.20	3.20	3.20	---	---	9.60	1.20 ~ 10.06	3.35	0.26 ~ 3.53	15.4	1.2 ~ 16.3	99
2.5+2.5+3.5	2.94	2.94	4.12	---	---	10.00	1.20 ~ 10.14	3.20	0.26 ~ 3.55	14.7	1.2 ~ 16.3	99
2.5+2.5+5.0	2.75	2.75	5.50	---	---	11.00	1.20 ~ 12.41	3.44	0.25 ~ 4.59	15.8	1.2 ~ 21.1	99
2.5+2.5+6.0	2.50	2.50	6.00	---	---	11.00	1.20 ~ 12.58	3.13	0.25 ~ 4.39	14.4	1.2 ~ 20.2	99
2.5+2.5+7.1	2.27	2.27	6.45	---	---	11.00	1.20 ~ 12.70	2.98	0.24 ~ 4.31	13.7	1.2 ~ 19.8	99
2.5+3.5+3.5	2.89	4.05	4.05	---	---	11.00	1.20 ~ 12.30	3.51	0.26 ~ 4.70	16.1	1.2 ~ 21.6	99
2.5+3.5+5.0	2.50	3.50	5.00	---	---	11.00	1.20 ~ 12.62	3.35	0.25 ~ 4.55	15.4	1.2 ~ 20.9	99
2.5+3.5+6.0	2.29	3.21	5.50	---	---	11.00	1.20 ~ 12.65	3.05	0.25 ~ 4.35	14.0	1.2 ~ 20.0	99
2.5+3.5+7.1	2.10	2.94	5.96	---	---	11.00	1.20 ~ 12.70	2.90	0.24 ~ 4.28	13.3	1.2 ~ 19.7	99
2.5+5.0+5.0	2.20	4.40	4.40	---	---	11.00	1.20 ~ 12.70	3.44	0.24 ~ 4.27	15.8	1.2 ~ 19.7	99
2.5+5.0+6.0	2.04	4.07	4.89	---	---	11.00	1.20 ~ 12.70	3.19	0.24 ~ 4.05	14.6	1.2 ~ 18.6	99
2.5+5.0+7.1	1.88	3.77	5.35	---	---	11.00	1.20 ~ 12.70	3.03	0.23 ~ 3.99	13.9	1.1 ~ 18.4	99
2.5+6.0+6.0	1.90	4.55	4.55	---	---	11.00	1.20 ~ 12.70	3.14	0.23 ~ 3.91	14.4	1.1 ~ 18.0	99
2.5+6.0+7.1	1.76	4.23	5.01	---	---	11.00	1.20 ~ 12.70	2.78	0.23 ~ 3.85	12.8	1.1 ~ 17.7	99
3.5+3.5+3.5	3.67	3.67	3.67	---	---	11.00	1.20 ~ 12.30	3.76	0.26 ~ 4.56	17.3	1.2 ~ 21.0	99
3.5+3.5+5.0	3.21	3.21	4.58	---	---	11.00	1.20 ~ 12.62	3.27	0.25 ~ 4.51	15.0	1.2 ~ 20.8	99
3.5+3.5+6.0	2.96	2.96	5.08	---	---	11.00	1.20 ~ 12.70	2.98	0.24 ~ 4.32	13.7	1.2 ~ 19.9	99
3.5+3.5+7.1	2.73	2.73	5.54	---	---	11.00	1.20 ~ 12.70	2.83	0.24 ~ 3.94	13.0	1.2 ~ 18.1	99
3.5+5.0+5.0	2.85	4.07	4.07	---	---	11.00	1.20 ~ 12.70	3.35	0.24 ~ 4.19	15.4	1.2 ~ 19.3	99
3.5+5.0+6.0	2.66	3.79	4.55	---	---	11.00	1.20 ~ 12.70	2.90	0.23 ~ 4.02	13.3	1.1 ~ 18.5	99
3.5+5.0+7.1	2.47	3.53	5.01	---	---	11.00	1.20 ~ 12.70	2.95	0.23 ~ 3.90	13.5	1.1 ~ 18.0	99
3.5+6.0+6.0	2.48	4.26	4.26	---	---	11.00	1.20 ~ 12.70	3.11	0.23 ~ 3.88	14.3	1.1 ~ 17.9	99
5.0+5.0+5.0	3.67	3.67	3.67	---	---	11.00	1.20 ~ 12.70	2.97	0.23 ~ 4.15	13.6	1.1 ~ 19.1	99
2.5+2.5+2.5+2.5	2.75	2.75	2.75	2.75	---	11.00	1.60 ~ 12.44	3.11	0.32 ~ 4.08	14.3	1.5 ~ 18.8	99
2.5+2.5+2.5+3.5	2.50	2.50	2.50	3.50	---	11.00	1.60 ~ 12.53	3.04	0.31 ~ 4.05	14.0	1.5 ~ 18.6	99
2.5+2.5+2.5+5.0	2.20	2.20	2.20	4.40	---	11.00	1.60 ~ 12.70	2.77	0.30 ~ 3.84	12.7	1.4 ~ 17.7	99
2.5+2.5+2.5+6.0	2.04	2.04	2.04	4.89	---	11.00	1.60 ~ 12.70	2.74	0.29 ~ 3.56	12.6	1.4 ~ 16.4	99
2.5+2.5+2.5+7.1	1.88	1.88	1.88	5.35	---	11.00	1.60 ~ 12.70	2.66	0.29 ~ 3.52	12.2	1.4 ~ 16.2	99
2.5+2.5+3.5+3.5	2.29	2.29	3.21	3.21	---	11.00	1.60 ~ 12.61	2.97	0.31 ~ 4.03	13.6	1.5 ~ 18.6	99
2.5+2.5+3.5+5.0	2.04	2.04	2.85	4.07	---	11.00	1.60 ~ 12.70	2.70	0.30 ~ 3.76	12.4	1.4 ~ 17.3	99
2.5+2.5+3.5+6.0	1.90	1.90	2.66	4.55	---	11.00	1.60 ~ 12.70	2.53	0.29 ~ 3.55	11.6	1.4 ~ 16.3	99
2.5+2.5+3.5+7.1	1.76	1.76	2.47	5.01	---	11.00	1.60 ~ 12.70	2.42	0.28 ~ 3.46	11.1	1.3 ~ 15.9	99
2.5+2.5+5.0+5.0	1.83	1.83	3.67	3.67	---	11.00	1.60 ~ 12.70	2.54	0.28 ~ 3.55	11.7	1.3 ~ 16.3	99
2.5+3.5+3.5+3.5	2.12	2.96	2.96	2.96	---	11.00	1.60 ~ 12.70	2.85	0.31 ~ 4.00	13.1	1.5 ~ 18.4	99
2.5+3.5+3.5+5.0	1.90	2.66	2.66	3.79	---	11.00	1.60 ~ 12.70	2.64	0.29 ~ 3.68	12.1	1.4 ~ 16.9	99
2.5+3.5+3.5+6.0	1.77	2.48	2.48	4.26	---	11.00	1.60 ~ 12.70	2.47	0.28 ~ 3.53	11.3	1.3 ~ 16.3	99
3.5+3.5+3.5+3.5	2.75	2.75	2.75	2.75	---	11.00	1.60 ~ 12.70	3.05	0.31 ~ 3.86	14.0	1.5 ~ 17.8	99
3.5+3.5+3.5+5.0	2.48	2.48	2.48	3.55	---	11.00	1.60 ~ 12.70	2.82	0.29 ~ 3.66	12.9	1.4 ~ 16.9	99
2.5+2.5+2.5+2.5+2.5	2.20	2.20	2.20	2.20	2.20	11.00	2.00 ~ 12.70	2.80	0.35 ~ 3.41	12.9	1.7 ~ 15.7	99
2.5+2.5+2.5+2.5+3.5	2.04	2.04	2.04	2.04	2.85	11.00	2.00 ~ 12.70	2.75	0.35 ~ 3.39	12.6	1.7 ~ 15.6	99
2.5+2.5+2.5+2.5+5.0	1.83	1.83	1.83	1.83	3.67	11.00	2.00 ~ 12.70	2.34	0.33 ~ 3.07	10.7	1.6 ~ 14.1	99
2.5+2.5+2.5+3.5+3.5	1.90	1.90	1.90	2.66	2.66	11.00	2.00 ~ 12.70	2.69	0.34 ~ 3.33	12.4	1.6 ~ 15.3	99
2.5+2.5+3.5+3.5+3.5	1.77	1.77	2.48	2.48	2.48	11.00	2.00 ~ 12.70	2.63	0.34 ~ 3.27	12.1	1.6 ~ 15.1	99

Chú ý:
1. Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:
   Công suất làm lạnh: nhiệt độ phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB.
   Công suất sưởi: nhiệt độ phòng 20°CDB; nhiệt độ ngoài trời 7°CWB, 6°CWB.
2. Tổng công suất của các dàn lạnh kết hợp lên đến 15,6 kW.
3. Không thể kết nối với duy nhất một dàn lạnh.
4. Công suất trên dựa theo điều kiện sau.
   Tổng chiều dài đường ống gas là: 5m.
   Chênh lệch độ cao: 0m.

CÔNG SUẤT KẾT NỐI: 3MKM52RVMV

LÀM LẠNH [50 HZ, 220 V]

Kết hợp các dàn lạnh	Công suất mỗi dàn lạnh									
	Công suất mỗi dàn lạnh (kW)			Tổng công suất lạnh (kW)		Tổng công suất điện (kW)		Dòng điện tổng (A)		Hệ số công suất (%)
	Phòng A	Phòng B	Phòng C	Định mức	(Tối thiểu-Tối đa)	Định mức	(Tối thiểu-Tối đa)	Định mức	(Tối thiểu-Tối đa)	Định mức
2.5	2.50	---	---	2.50	0.80 ~ 3.81	0.59	0.22 ~ 0.95	2.7	1.1 ~ 4.4	99
3.5	3.50	---	---	3.50	0.80 ~ 5.05	0.91	0.22 ~ 1.39	4.2	1.1 ~ 6.4	99
5.0	5.00	---	---	5.00	0.80 ~ 6.34	1.26	0.21 ~ 2.02	5.8	1.0 ~ 9.3	99
2.5+2.5	2.50	2.50	---	5.00	1.00 ~ 6.63	1.27	0.21 ~ 2.11	5.8	1.0 ~ 9.7	99
2.5+3.5	2.17	3.03	---	5.20	1.00 ~ 6.67	1.36	0.21 ~ 2.15	6.2	1.0 ~ 9.9	99
2.5+5.0	1.73	3.47	---	5.20	1.00 ~ 7.40	1.12	0.21 ~ 2.08	5.1	1.0 ~ 9.6	99
3.5+3.5	2.60	2.60	---	5.20	1.00 ~ 6.70	1.36	0.21 ~ 2.19	6.2	1.0 ~ 10.1	99
3.5+5.0	2.14	3.06	---	5.20	1.00 ~ 7.41	1.12	0.21 ~ 2.08	5.1	1.0 ~ 9.6	99
2.5+2.5+2.5	1.73	1.73	1.73	5.20	1.20 ~ 7.50	1.15	0.22 ~ 2.02	5.3	1.1 ~ 9.3	99
2.5+2.5+3.5	1.53	1.53	2.14	5.20	1.20 ~ 7.50	1.15	0.22 ~ 2.02	5.3	1.1 ~ 9.3	99

Chú ý:
1. Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau: nhiệt độ phòng 27 °CDB, 19 °CWB; nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB.
2. Tổng công suất của các dàn lạnh kết hợp lên đến 9 kW.
3. Không thể kết nối với duy nhất một dàn lạnh.
4. Công suất trên dựa theo điều kiện sau.
   Tổng chiều dài đường ống gas là: 5m.
   Chênh lệch đo cao: 0m.

4MKM68RVMV

LÀM LẠNH [50 HZ, 220 V]

Kết hợp các dàn lạnh	Công suất mỗi dàn lạnh										
	Công suất mỗi dàn lạnh (kW)				Tổng công suất lạnh (kW)		Tổng công suất điện (kW)		Dòng điện tổng (A)		Hệ số công suất (%)
	Phòng A	Phòng B	Phòng C	Phòng D	Định mức	(Tối thiểu-Tối đa)	Định mức	(Tối thiểu-Tối đa)	Định mức	(Tối thiểu-Tối đa)	Định mức
2.5	2.50	---	---	---	2.50	0.80 ~ 3.91	0.58	0.22 ~ 1.11	2.7	1.1 ~ 5.1	99
3.5	3.50	---	---	---	3.50	0.80 ~ 5.09	0.91	0.22 ~ 1.56	4.2	1.1 ~ 7.2	99
5.0	5.00	---	---	---	5.00	0.80 ~ 6.49	1.19	0.21 ~ 2.39	5.5	1.0 ~ 11.0	99
6.0	6.00	---	---	---	6.00	0.80 ~ 7.21	1.53	0.20 ~ 2.81	7.0	1.0 ~ 13.0	99
2.5+2.5	2.50	2.50	---	---	5.00	1.00 ~ 6.65	1.26	0.21 ~ 2.32	5.8	1.0 ~ 10.7	99
2.5+3.5	2.50	3.50	---	---	6.00	1.00 ~ 6.89	1.70	0.21 ~ 2.75	7.8	1.0 ~ 12.7	99
2.5+5.0	2.27	4.53	---	---	6.80	1.00 ~ 7.99	1.64	0.20 ~ 2.99	7.5	1.0 ~ 13.8	99
2.5+6.0	2.00	4.80	---	---	6.80	1.00 ~ 8.12	1.57	0.20 ~ 2.97	7.2	1.0 ~ 13.7	99
3.5+3.5	3.40	3.40	---	---	6.80	1.00 ~ 6.95	2.28	0.21 ~ 3.05	10.5	1.0 ~ 14.1	99
3.5+5.0	2.80	4.00	---	---	6.80	1.00 ~ 8.23	1.64	0.20 ~ 2.99	7.5	1.0 ~ 13.8	99
3.5+6.0	2.51	4.29	---	---	6.80	1.00 ~ 8.26	1.57	0.20 ~ 3.01	7.2	1.0 ~ 13.9	99
5.0+5.0	3.40	3.40	---	---	6.80	1.00 ~ 8.52	1.36	0.19 ~ 3.12	6.2	0.9 ~ 14.4	99
5.0+6.0	3.09	3.71	---	---	6.80	1.00 ~ 8.66	1.33	0.18 ~ 3.07	6.1	0.9 ~ 14.1	99
2.5+2.5+2.5	2.27	2.27	2.27	---	6.80	1.20 ~ 8.15	1.53	0.22 ~ 2.94	7.0	1.1 ~ 13.5	99
2.5+2.5+3.5	2.00	2.00	2.80	---	6.80	1.20 ~ 8.16	1.50	0.22 ~ 2.93	6.9	1.1 ~ 13.5	99
2.5+2.5+5.0	1.70	1.70	3.40	---	6.80	1.20 ~ 9.12	1.42	0.21 ~ 2.91	6.5	1.0 ~ 13.4	99
2.5+2.5+6.0	1.55	1.55	3.71	---	6.80	1.20 ~ 9.29	1.35	0.21 ~ 2.90	6.2	1.0 ~ 13.4	99
2.5+3.5+3.5	1.79	2.51	2.51	---	6.80	1.20 ~ 8.36	1.46	0.22 ~ 2.97	6.7	1.1 ~ 13.7	99
2.5+3.5+5.0	1.55	2.16	3.09	---	6.80	1.20 ~ 9.30	1.39	0.21 ~ 2.91	6.4	1.0 ~ 13.4	99
3.5+3.5+3.5	2.27	2.27	2.27	---	6.80	1.20 ~ 8.40	1.46	0.22 ~ 3.02	6.7	1.1 ~ 13.9	99
2.5+2.5+2.5+2.5	1.70	1.70	1.70	1.70	6.80	1.60 ~ 9.40	1.67	0.30 ~ 2.97	7.6	1.4 ~ 13.7	99
2.5+2.5+2.5+3.5	1.55	1.55	1.55	2.16	6.80	1.60 ~ 9.40	1.67	0.30 ~ 2.97	7.7	1.4 ~ 13.7	99

Chú ý:
1. Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau: nhiệt độ phòng 27 °CDB, 19 °CWB; nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB.
2. Tổng công suất của các dàn lạnh kết hợp lên đến 11 kW.
3. Không thể kết nối với duy nhất một dàn lạnh.
4. Công suất trên dựa theo điều kiện sau.
   Tổng chiều dài đường ống gas là: 5m.
   Chênh lệch đo cao: 0m.

4MKM80RVMV

LÀM LẠNH [50 HZ, 220 V]

Kết hợp các dàn lạnh	Công suất mỗi dàn lạnh										
	Công suất mỗi dàn lạnh (kW)				Tổng công suất lạnh (kW)		Tổng công suất điện (kW)		Dòng điện tổng (A)		Hệ số công suất (%)
	Phòng A	Phòng B	Phòng C	Phòng D	Định mức	(Tối thiểu-Tối đa)	Định mức	(Tối thiểu-Tối đa)	Định mức	(Tối thiểu-Tối đa)	Định mức
2.5	2.50	---	---	---	2.50	0.80 ~ 3.93	0.58	0.22 ~ 1.09	2.7	1.1 ~ 5.1	99
3.5	3.50	---	---	---	3.50	0.80 ~ 5.10	0.90	0.22 ~ 1.44	4.1	1.1 ~ 6.7	99
5.0	5.00	---	---	---	5.00	0.80 ~ 6.98	1.17	0.21 ~ 2.28	5.4	1.0 ~ 10.5	99
6.0	6.00	---	---	---	6.00	0.80 ~ 7.57	1.46	0.21 ~ 2.51	6.7	1.0 ~ 11.6	99
7.1	7.10	---	---	---	7.10	0.80 ~ 8.03	1.96	0.20 ~ 3.05	9.0	1.0 ~ 14.1	99
2.5+2.5	2.50	2.50	---	---	5.00	1.00 ~ 6.93	1.23	0.21 ~ 2.28	5.6	1.0 ~ 10.5	99
2.5+3.5	2.50	3.50	---	---	6.00	1.00 ~ 7.24	1.58	0.21 ~ 2.54	7.3	1.0 ~ 11.7	99
2.5+5.0	2.50	5.00	---	---	7.50	1.00 ~ 8.54	1.93	0.20 ~ 3.01	8.9	1.0 ~ 13.9	99
2.5+6.0	2.35	5.65	---	---	8.00	1.00 ~ 8.75	2.04	0.20 ~ 3.00	9.4	1.0 ~ 13.8	99
2.5+7.1	2.08	5.92	---	---	8.00	1.00 ~ 8.75	2.04	0.20 ~ 3.00	9.4	1.0 ~ 13.8	99
3.5+3.5	3.50	3.50	---	---	7.00	1.00 ~ 8.08	2.10	0.21 ~ 3.09	9.6	1.0 ~ 14.2	99
3.5+5.0	3.29	4.71	---	---	8.00	1.00 ~ 8.74	2.17	0.20 ~ 3.01	10.0	1.0 ~ 13.9	99
3.5+6.0	2.95	5.05	---	---	8.00	1.00 ~ 8.76	2.04	0.20 ~ 3.00	9.4	1.0 ~ 13.8	99
3.5+7.1	2.64	5.36	---	---	8.00	1.00 ~ 8.76	2.04	0.20 ~ 3.00	9.4	1.0 ~ 13.8	99
5.0+5.0	4.00	4.00	---	---	8.00	1.00 ~ 9.56	1.92	0.18 ~ 2.99	8.8	0.9 ~ 13.8	99
5.0+6.0	3.64	4.36	---	---	8.00	1.00 ~ 9.68	1.87	0.18 ~ 3.00	8.6	0.9 ~ 13.8	99
5.0+7.1	3.31	4.69	---	---	8.00	1.00 ~ 9.68	1.87	0.18 ~ 3.00	8.6	0.9 ~ 13.8	99
6.0+6.0	4.00	4.00	---	---	8.00	1.00 ~ 9.77	1.83	0.18 ~ 3.01	8.4	0.9 ~ 13.9	99
6.0+7.1	3.66	4.34	---	---	8.00	1.00 ~ 9.77	1.83	0.18 ~ 3.01	8.4	0.9 ~ 13.9	99
7.1+7.1	4.00	4.00	---	---	8.00	1.00 ~ 9.77	1.83	0.18 ~ 3.01	8.4	0.9 ~ 13.9	99
2.5+2.5+2.5	2.50	2.50	2.50	---	7.50	1.20 ~ 8.93	1.94	0.22 ~ 3.02	8.9	1.1 ~ 13.9	99
2.5+2.5+3.5	2.35	2.35	3.29	---	8.00	1.20 ~ 9.12	2.23	0.22 ~ 3.02	10.2	1.1 ~ 13.9	99
2.5+2.5+5.0	2.00	2.00	4.00	---	8.00	1.20 ~ 9.54	1.92	0.21 ~ 2.99	8.8	1.0 ~ 13.8	99
2.5+2.5+6.0	1.82	1.82	4.36	---	8.00	1.20 ~ 9.66	1.87	0.21 ~ 3.00	8.6	1.0 ~ 13.8	99
2.5+2.5+7.1	1.65	1.65	4.69	---	8.00	1.20 ~ 10.05	1.87	0.21 ~ 3.00	8.6	1.0 ~ 13.8	99
2.5+3.5+3.5	2.11	2.95	2.95	---	8.00	1.20 ~ 9.31	2.23	0.22 ~ 3.01	10.2	1.1 ~ 13.9	99
2.5+3.5+5.0	1.82	2.55	3.64	---	8.00	1.20 ~ 9.74	1.92	0.21 ~ 2.99	8.8	1.0 ~ 13.8	99
2.5+3.5+6.0	1.67	2.33	4.00	---	8.00	1.20 ~ 10.06	1.87	0.21 ~ 3.00	8.6	1.0 ~ 13.8	99
2.5+3.5+7.1	1.53	2.14	4.34	---	8.00	1.20 ~ 10.06	1.87	0.21 ~ 3.00	8.6	1.0 ~ 13.8	99
2.5+5.0+5.0	1.60	3.20	3.20	---	8.00	1.20 ~ 10.22	1.84	0.20 ~ 3.02	8.4	1.0 ~ 13.9	99
2.5+5.0+6.0	1.48	2.96	3.56	---	8.00	1.20 ~ 10.24	1.85	0.20 ~ 3.04	8.5	1.0 ~ 14.0	99
2.5+6.0+6.0	1.38	3.31	3.31	---	8.00	1.20 ~ 10.30	1.85	0.20 ~ 3.07	8.5	1.0 ~ 14.1	99
3.5+3.5+3.5	2.67	2.67	2.67	---	8.00	1.20 ~ 9.32	2.17	0.22 ~ 3.01	10.0	1.1 ~ 13.9	99
3.5+3.5+5.0	2.33	2.33	3.33	---	8.00	1.20 ~ 9.94	1.92	0.21 ~ 2.99	8.8	1.0 ~ 13.8	99
3.5+3.5+6.0	2.15	2.15	3.69	---	8.00	1.20 ~ 10.06	1.87	0.21 ~ 3.00	8.6	1.0 ~ 13.8	99
3.5+3.5+7.1	1.99	1.99	4.03	---	8.00	1.20 ~ 10.06	1.87	0.21 ~ 3.00	8.6	1.0 ~ 13.8	99
3.5+5.0+5.0	2.07	2.96	2.96	---	8.00	1.20 ~ 10.22	1.84	0.20 ~ 3.02	8.4	1.0 ~ 13.9	99
3.5+5.0+6.0	1.93	2.76	3.31	---	8.00	1.20 ~ 10.24	1.84	0.20 ~ 3.04	8.4	1.0 ~ 14.0	99
2.5+2.5+2.5+2.5	2.00	2.00	2.00	2.00	8.00	1.60 ~ 9.90	2.09	0.28 ~ 3.11	9.6	1.3 ~ 14.3	99
2.5+2.5+2.5+3.5	1.82	1.82	1.82	2.55	8.00	1.60 ~ 9.90	2.09	0.28 ~ 3.11	9.6	1.3 ~ 14.3	99
2.5+2.5+2.5+5.0	1.60	1.60	1.60	3.20	8.00	1.60 ~ 10.20	2.05	0.27 ~ 3.14	9.4	1.3 ~ 14.5	99
2.5+2.5+2.5+6.0	1.48	1.48	1.48	3.56	8.00	1.60 ~ 10.24	2.01	0.27 ~ 3.16	9.2	1.3 ~ 14.6	99
2.5+2.5+3.5+3.5	1.67	1.67	2.33	2.33	8.00	1.60 ~ 9.91	2.09	0.28 ~ 3.11	9.6	1.3 ~ 14.3	99
2.5+2.5+3.5+5.0	1.48	1.48	2.07	2.96	8.00	1.60 ~ 10.21	1.99	0.27 ~ 3.14	9.1	1.3 ~ 14.5	99
2.5+2.5+3.5+6.0	1.38	1.38	1.93	3.31	8.00	1.60 ~ 10.24	2.01	0.27 ~ 3.16	9.2	1.3 ~ 14.6	99
2.5+3.5+3.5+3.5	1.54	2.15	2.15	2.15	8.00	1.60 ~ 9.92	2.09	0.28 ~ 3.11	9.6	1.3 ~ 14.3	99
2.5+3.5+3.5+5.0	1.38	1.93	1.93	2.76	8.00	1.60 ~ 10.21	1.99	0.27 ~ 3.14	9.1	1.3 ~ 14.5	99
3.5+3.5+3.5+3.5	2.00	2.00	2.00	2.00	8.00	1.60 ~ 9.92	2.09	0.28 ~ 3.11	9.6	1.3 ~ 14.3	99

Chú ý:
1. Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau: nhiệt độ phòng 27 °CDB, 19 °CWB; nhiệt độ ngoài trời 35 °CDB.
2. Tổng công suất của các dàn lạnh kết hợp lên đến 14.5 kW.
3. Không thể kết nối với duy nhất một dàn lạnh.
4. Công suất trên dựa theo điều kiện sau.
   Tổng chiều dài đường ống gas là: 5m.
   Chênh lệch đo cao: 0m.

5MKM100RVMV

LÀM LẠNH [50 HZ, 220 V]

Kết hợp các dàn lạnh	Công suất mỗi dàn lạnh											
	Công suất mỗi dàn lạnh (kW)					Tổng công suất lạnh (kW)		Tổng công suất điện (kW)		Dòng điện tổng (A)		Hệ số công suất (%)
	Phòng A	Phòng B	Phòng C	Phòng D	Phòng E	Định mức	(Tối thiểu-Tối đa)	Định mức	(Tối thiểu-Tối đa)	Định mức	(Tối thiểu-Tối đa)	Định mức
2.5	2.50	---	---	---	---	2.50	0.80 ~ 3.94	0.60	0.19 ~ 1.05	2.8	0.9 ~ 4.9	99
3.5	3.50	---	---	---	---	3.50	0.80 ~ 5.11	0.94	0.19 ~ 1.24	4.3	0.9 ~ 5.7	99
5.0	5.00	---	---	---	---	5.00	0.80 ~ 6.98	1.36	0.18 ~ 2.10	6.2	0.9 ~ 9.7	99
6.0	6.00	---	---	---	---	6.00	0.80 ~ 7.61	1.68	0.18 ~ 2.49	7.7	0.9 ~ 11.5	99
7.1	7.10	---	---	---	---	7.10	0.80 ~ 8.10	2.22	0.18 ~ 2.96	10.2	0.9 ~ 13.6	99
2.5+2.5	2.50	2.50	---	---	---	5.00	1.00 ~ 6.50	1.36	0.21 ~ 2.48	6.2	1.0 ~ 11.4	99
2.5+3.5	2.50	3.50	---	---	---	6.00	1.00 ~ 7.52	1.79	0.21 ~ 2.48	8.2	1.0 ~ 11.4	99
2.5+5.0	2.50	5.00	---	---	---	7.50	1.00 ~ 9.75	2.17	0.22 ~ 3.88	10.0	1.1 ~ 17.9	99
2.5+6.0	2.50	6.00	---	---	---	8.50	1.00 ~ 10.02	2.57	0.22 ~ 3.89	11.8	1.1 ~ 17.9	99
2.5+7.1	2.50	7.10	---	---	---	9.60	1.00 ~ 10.41	3.24	0.22 ~ 3.86	14.9	1.1 ~ 17.8	99
3.5+3.5	3.50	3.50	---	---	---	7.00	1.00 ~ 8.24	2.35	0.21 ~ 3.83	10.8	1.0 ~ 17.6	99
3.5+5.0	3.50	5.00	---	---	---	8.50	1.00 ~ 9.85	2.71	0.22 ~ 3.88	12.4	1.1 ~ 17.9	99
3.5+6.0	3.50	6.00	---	---	---	9.50	1.00 ~ 10.42	3.16	0.22 ~ 3.86	14.5	1.1 ~ 17.8	99
3.5+7.1	3.30	6.70	---	---	---	10.00	1.00 ~ 10.42	3.56	0.22 ~ 3.86	16.3	1.1 ~ 17.8	99
5.0+5.0	5.00	5.00	---	---	---	10.00	1.00 ~ 10.92	3.17	0.21 ~ 3.88	14.6	1.0 ~ 17.9	99
5.0+6.0	4.55	5.45	---	---	---	10.00	1.00 ~ 11.12	3.02	0.21 ~ 3.88	13.9	1.0 ~ 17.9	99
5.0+7.1	4.13	5.87	---	---	---	10.00	1.00 ~ 11.12	3.02	0.21 ~ 3.88	13.9	1.0 ~ 17.9	99
6.0+6.0	5.00	5.00	---	---	---	10.00	1.00 ~ 11.30	2.87	0.21 ~ 3.89	13.2	1.0 ~ 17.9	99
6.0+7.1	4.58	5.42	---	---	---	10.00	1.00 ~ 11.30	2.87	0.21 ~ 3.89	13.2	1.0 ~ 17.9	99
7.1+7.1	5.00	5.00	---	---	---	10.00	1.00 ~ 11.62	2.87	0.21 ~ 3.89	13.2	1.0 ~ 17.9	99
2.5+2.5+2.5	2.50	2.50	2.50	---	---	7.50	1.20 ~ 10.18	2.23	0.26 ~ 3.88	10.2	1.2 ~ 17.9	99
2.5+2.5+3.5	2.50	2.50	3.50	---	---	8.50	1.20 ~ 10.19	2.78	0.26 ~ 3.88	12.8	1.2 ~ 17.9	99
2.5+2.5+5.0	2.50	2.50	5.00	---	---	10.00	1.20 ~ 11.74	3.17	0.25 ~ 3.88	14.6	1.2 ~ 17.9	99
2.5+2.5+6.0	2.27	2.27	5.45	---	---	10.00	1.20 ~ 11.96	3.02	0.25 ~ 3.88	13.9	1.2 ~ 17.9	99
2.5+2.5+7.1	2.07	2.07	5.87	---	---	10.00	1.20 ~ 11.96	3.02	0.25 ~ 3.88	13.9	1.2 ~ 17.9	99
2.5+3.5+3.5	2.50	3.50	3.50	---	---	9.50	1.20 ~ 10.70	3.38	0.26 ~ 3.85	15.5	1.2 ~ 17.7	99
2.5+3.5+5.0	2.27	3.18	4.55	---	---	10.00	1.20 ~ 11.93	3.17	0.25 ~ 3.88	14.6	1.2 ~ 17.9	99
2.5+3.5+6.0	2.08	2.92	5.00	---	---	10.00	1.20 ~ 12.09	3.02	0.25 ~ 3.88	13.9	1.2 ~ 17.9	99
2.5+3.5+7.1	1.91	2.67	5.42	---	---	10.00	1.20 ~ 12.16	3.02	0.25 ~ 3.88	13.9	1.2 ~ 17.9	99
2.5+5.0+5.0	2.00	4.00	4.00	---	---	10.00	1.20 ~ 12.56	2.72	0.24 ~ 3.89	12.5	1.2 ~ 17.9	99
2.5+5.0+6.0	1.85	3.70	4.44	---	---	10.00	1.20 ~ 12.71	2.65	0.23 ~ 3.88	12.2	1.1 ~ 17.9	99
2.5+5.0+7.1	1.71	3.42	4.86	---	---	10.00	1.20 ~ 12.71	2.65	0.23 ~ 3.88	12.2	1.1 ~ 17.9	99
2.5+6.0+6.0	1.72	4.14	4.14	---	---	10.00	1.20 ~ 12.84	2.51	0.23 ~ 3.88	11.5	1.1 ~ 17.9	99
2.5+6.0+7.1	1.60	3.85	4.55	---	---	10.00	1.20 ~ 12.84	2.51	0.23 ~ 3.88	11.5	1.1 ~ 17.9	99
3.5+3.5+3.5	3.33	3.33	3.33	---	---	10.00	1.20 ~ 10.72	3.71	0.26 ~ 3.88	17.0	1.2 ~ 17.9	99
3.5+3.5+5.0	2.92	2.92	4.17	---	---	10.00	1.20 ~ 11.94	3.17	0.25 ~ 3.88	14.6	1.2 ~ 17.9	99
3.5+3.5+6.0	2.69	2.69	4.62	---	---	10.00	1.20 ~ 12.17	3.02	0.25 ~ 3.88	13.9	1.2 ~ 17.9	99
3.5+3.5+7.1	2.48	2.48	5.04	---	---	10.00	1.20 ~ 12.17	3.02	0.25 ~ 3.88	13.9	1.2 ~ 17.9	99
3.5+5.0+5.0	2.59	3.70	3.70	---	---	10.00	1.20 ~ 12.56	2.72	0.24 ~ 3.89	12.5	1.2 ~ 17.9	99
3.5+5.0+6.0	2.41	3.45	4.14	---	---	10.00	1.20 ~ 12.72	2.65	0.23 ~ 3.88	12.2	1.1 ~ 17.9	99
3.5+5.0+7.1	2.24	3.21	4.55	---	---	10.00	1.20 ~ 12.72	2.65	0.23 ~ 3.88	12.2	1.1 ~ 17.9	99
3.5+6.0+6.0	2.26	3.87	3.87	---	---	10.00	1.20 ~ 12.84	2.44	0.23 ~ 3.88	11.2	1.1 ~ 17.9	99
5.0+5.0+5.0	3.33	3.33	3.33	---	---	10.00	1.20 ~ 12.96	2.36	0.22 ~ 3.87	10.8	1.1 ~ 17.8	99
2.5+2.5+2.5+2.5	2.50	2.50	2.50	2.50	---	10.00	1.60 ~ 11.88	3.25	0.34 ~ 3.88	14.9	1.6 ~ 17.9	99
2.5+2.5+2.5+3.5	2.27	2.27	2.27	3.18	---	10.00	1.60 ~ 11.89	3.17	0.34 ~ 3.88	14.6	1.6 ~ 17.9	99
2.5+2.5+2.5+5.0	2.00	2.00	2.00	4.00	---	10.00	1.60 ~ 12.53	2.80	0.32 ~ 3.89	12.9	1.5 ~ 17.9	99
2.5+2.5+2.5+6.0	1.85	1.85	1.85	4.44	---	10.00	1.60 ~ 12.69	2.65	0.31 ~ 3.88	12.2	1.5 ~ 17.9	99
2.5+2.5+2.5+7.1	1.71	1.71	1.71	4.86	---	10.00	1.60 ~ 12.69	2.65	0.31 ~ 3.88	12.2	1.5 ~ 17.9	99
2.5+2.5+3.5+3.5	2.08	2.08	2.92	2.92	---	10.00	1.60 ~ 11.90	3.17	0.34 ~ 3.88	14.6	1.6 ~ 17.9	99
2.5+2.5+3.5+5.0	1.85	1.85	2.59	3.70	---	10.00	1.60 ~ 12.54	2.80	0.32 ~ 3.89	12.9	1.5 ~ 17.9	99
2.5+2.5+3.5+6.0	1.72	1.72	2.41	4.14	---	10.00	1.60 ~ 12.69	2.65	0.31 ~ 3.88	12.2	1.5 ~ 17.9	99
2.5+2.5+3.5+7.1	1.60	1.60	2.24	4.55	---	10.00	1.60 ~ 12.69	2.65	0.31 ~ 3.88	12.2	1.5 ~ 17.9	99
2.5+2.5+5.0+5.0	1.67	1.67	3.33	3.33	---	10.00	1.60 ~ 12.94	2.43	0.29 ~ 3.87	11.2	1.4 ~ 17.8	99
2.5+3.5+3.5+3.5	1.92	2.69	2.69	2.69	---	10.00	1.60 ~ 11.96	3.17	0.34 ~ 3.88	14.6	1.6 ~ 17.9	99
2.5+3.5+3.5+5.0	1.72	2.41	2.41	3.45	---	10.00	1.60 ~ 12.54	2.72	0.32 ~ 3.89	12.5	1.5 ~ 17.9	99
2.5+3.5+3.5+6.0	1.61	2.26	2.26	3.87	---	10.00	1.60 ~ 12.70	2.65	0.31 ~ 3.88	12.2	1.5 ~ 17.9	99
3.5+3.5+3.5+3.5	2.50	2.50	2.50	2.50	---	10.00	1.60 ~ 12.04	3.17	0.34 ~ 3.88	14.6	1.6 ~ 17.9	99
3.5+3.5+3.5+5.0	2.26	2.26	2.26	3.23	---	10.00	1.60 ~ 12.55	2.72	0.32 ~ 3.89	12.5	1.5 ~ 17.9	99
2.5+2.5+2.5+2.5+2.5	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00	10.00	2.00 ~ 12.82	3.03	0.40 ~ 3.89	13.9	1.9 ~ 17.9	99
2.5+2.5+2.5+2.5+3.5	1.85	1.85	1.85	1.85	2.59	10.00	2.00 ~ 12.82	3.03	0.40 ~ 3.89	13.9	1.9 ~ 17.9	99
2.5+2.5+2.5+2.5+5.0	1.67	1.67	1.67	1.67	3.33	10.00	2.00 ~ 13.00	2.56	0.36 ~ 3.87	11.7	1.7 ~ 17.8	99
2.5+2.5+2.5+3.5+3.5	1.72	1.72	1.72	2.41	2.41	10.00	2.00 ~ 12.83	3.03	0.40 ~ 3.89	13.9	1.9 ~ 17.9	99
2.5+2.5+3.5+3.5+3.5	1.61	1.61	2.26	2.26	2.26	10.00	2.00 ~ 12.84	3.03	0.40 ~ 3.90	13.9	1.9 ~ 18.0	99

Chú ý:
1. Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau: nhiệt độ phòng 27°CDB, 19°CWB; nhiệt độ ngoài trời 35°CDB.
2. Tổng công suất của các dàn lạnh kết hợp lên đến 15,6 kW.
3. Không thể kết nối với duy nhất một dàn lạnh
4. Công suất trên dựa theo điều kiện sau.
   Tổng chiều dài đường ống gas là: 5m
   Chênh lệch đo cao: 0m

VRV IV S: PHÙ HỢP VỚI NHỮNG CĂN HỘ CÓ DIỆN TÍCH LỚN HƠN

VRV IV S SERIES

Dòng sản phẩm VRV IV S mỏng và nhỏ gọn giúp dễ dàng lắp đặt ở nơi không gian nhỏ hẹp.
Dãy sản phẩm VRV IV S có công suất từ 11,2 kW đến 24.0 kW

11.2 kW

14.0 kW

16.0 kW

22.4 kW

24.0 kW

DAIKIN

CÔNG TY CỔ PHẦN DAIKIN AIR CONDITIONING (VIETNAM)

TRỤ SỞ CHÍNH
Tầng 12, tòa nhà Ocean Park Tower,
1 Đào Duy Anh, Q. Đống Đa, Hà Nội
Tel: [redacted]

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Tầng 12, tòa nhà Ocean Park Tower,
1 Đào Duy Anh, Q. Đống Đa, Hà Nội
Tel: [redacted]

CHI NHÁNH HẢI PHÒNG
[redacted]
Tel: [redacted]

CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG
[redacted]
Tel: [redacted]

CHI NHÁNH CẦN THƠ
[redacted]
Tel: [redacted]

CHI NHÁNH KHÁNH HÒA
[redacted]
Tel: [redacted]

CHI NHÁNH NGHỆ AN
[redacted]
Tel: [redacted]

DaikinVietnam www.daikin.com.vn

* Các thông số kỹ thuật, kiểu dáng và thông tin trong cuốn sách này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Màu sắc sản phẩm trong cuốn sách này có thể bị khác một chút so với thực tế.